

HOÀNG - MINH - XUÂN
Giáo Viên
BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

ĐỊA - LÝ

地 理

uonngmaitruongxua.v

越南國家教育部：黃明春編著



總發行新華書局

nghĩa an

LỜI CHỈ DẪN

Đây là quyển sách khởi đầu dạy, khoa Địa lý, các em học sinh nhỏ Huê-Kiều thụ-giáo tại các trường tư-lập ở Việt-Nam.

Mỗi bài gồm : 1 bài giảng, 1 bài toát-yếu ngắn dịch ra Hán-văn, mấy câu hỏi và tranh vẽ.

Khoa địa-lý là một môn học quan-sát Ông thầy cần cho học-sinh trực-tiếp nhận xét sự vật liên-hệ đến bài dạy. Mỗi khi trẻ em nhìn thấy vật gì, hình ảnh vật đó sẽ in sâu vào trí não của chúng. Khi dạy đến một danh-từ Địa-lý mà không thể đem học trò xem xét tận nơi được, Ông thầy sẽ dùng đất cát, nước tạo thành hình-thể cho chúng quan-sát và bắt đắc-dĩ lắm mới phải dùng đến tranh ảnh, địa-đồ để cụ-thể-hóa bài dạy của mình mà thôi.

Tai nghe không bằng mắt thấy. Trong những buổi đi chơi, ông thầy chỉ cho học trò thừa ruộng, cái ao, con sông, cái gò, dãy núi v... v... Quan-sát cảnh thực để so sánh với bài học và tranh vẽ, trong sách là một lối học thực-tế có kết-quả tốt đẹp.

Mắt thấy không bằng tay làm. Trong những giờ nghỉ hoặc giờ hoạt-động hướng-dẫn, Ông thầy cũng có thể chỉ bảo cho học trò dùng đất, cát, nước làm, thành hình thể mà học trò đã học qua.

Trên đây tóm-tắt một vài phương-pháp. Ông thầy nên luôn luôn nhớ rằng : sách chỉ giúp một phần tài-liệu, còn việc giảng-giải khéo-léo, trình bày một cách hấp dân là nhiệm-vụ chánh yếu của nhà sư-phạm.

Sàigòn, ngày 1 tháng 4 năm 1957

Soạn-giả

HOÀNG-MINH-XUÂN

Hoàng Minh
Xuân

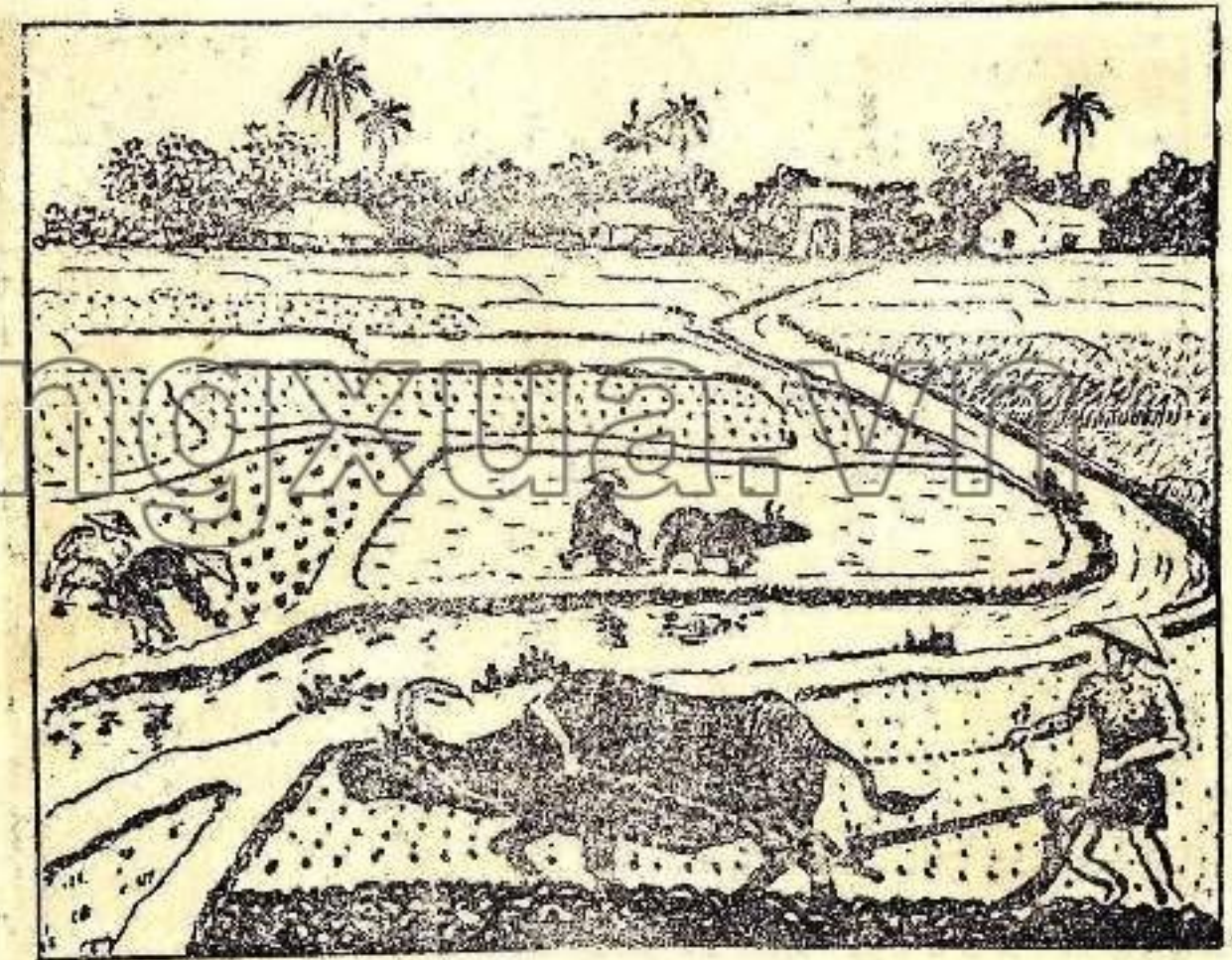
Bài I

Đồng - bằng

Bài giảng.— Khi các em ra ngoài tỉnh, hoặc công làng, các em nhìn thấy một vùng rộng lớn, bằng phẳng, có nhiều ao, đầm, kênh lạch, sông ngòi, ruộng vườn, làng xóm, v. v. . . Vùng ấy gọi là đồng-bằng hay bình-nguyên.

Đồng-bằng do đất phù-sa ở sông bồi thành.

Ở nước Việt-Nam có hai đồng-bằng to lớn là miền châu thổ sông Hồng-Hà ở Bắc phần và sông Cửu-Long ở Nam phần:



Đồng - bằng

TOÁT YẾU.— Đồng-bằng hay bình-nguyên, là nơi đất rộng lớn, bằng-phẳng có nhiều làng xóm, ao, đầm, sông ngòi, v. v. . . Đồng-bằng do đất phù-sa ở sông bồi thành.

CÂU HỎI.— Đồng-bằng là gì? Đồng-bằng còn gọi là gì?

Cái gì bồi thành đồng-bằng?

Kể những đồng-bằng lớn ở Việt-Nam?

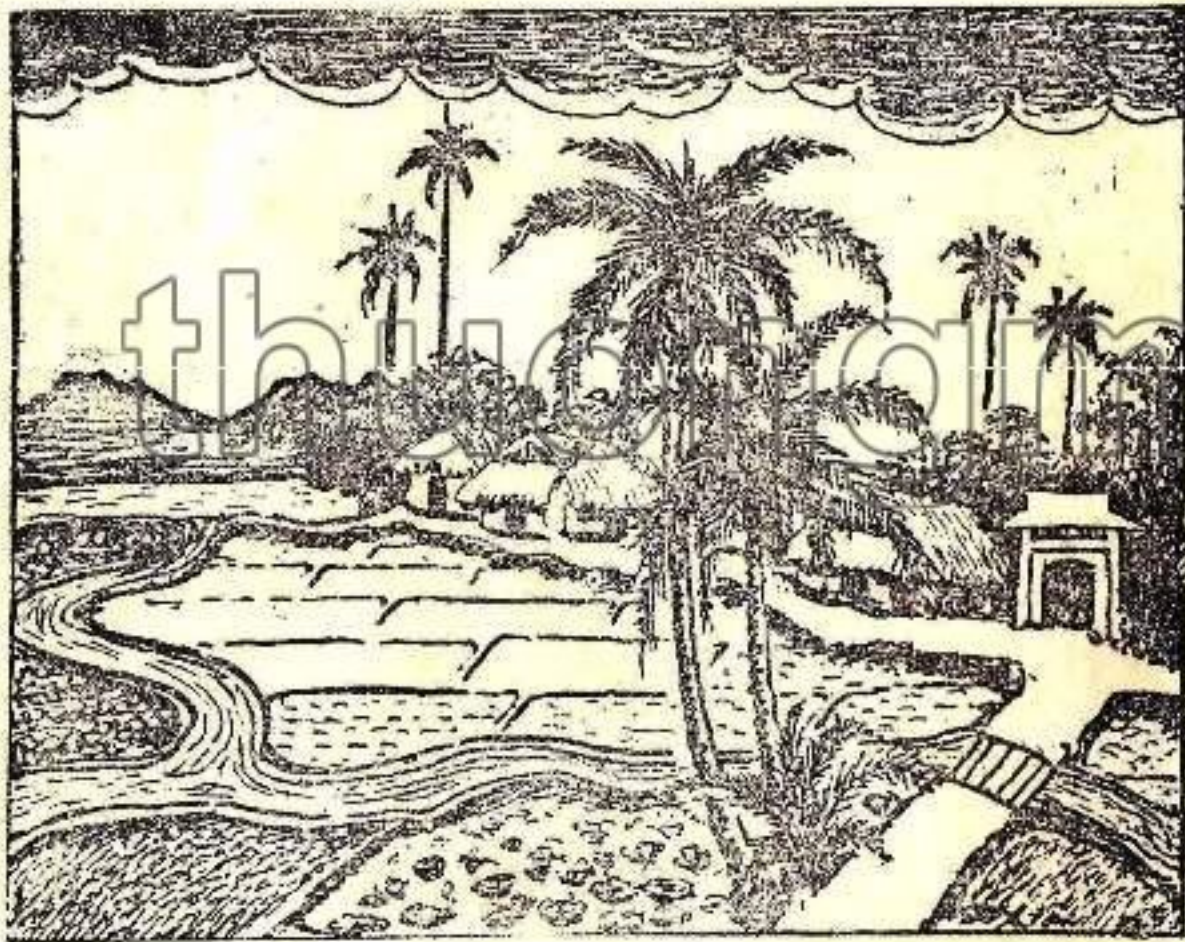
平地或平原乃是一塊廣闊的平坦的地方有鄉村，池塘，河流等……平地乃由河裏的浮沙所積成。

Bài 2

Ruộng, Nương mạ

Bài giảng.— Khi các em ra ngoài đồng các em thấy cánh đồng có nhiều mảnh đất to, nhỏ, hình vuông, hình chữ nhật, v. v. . đấy là ruộng. Xung-quanh ruộng có bờ để ngăn nước khỏi chảy sang ruộng khác, để phân chia ranh giới.

Ruộng có ruộng cao, ruộng thấp. Ruộng thấp để cấy lúa. Ruộng cao để gieo mạ gọi là nương mạ. Nương mạ phải cày bừa kỹ càng hơn là ruộng cấy lúa. Về mùa khô người ta trồng ngô, khoai, đậu ở ruộng.



Ruộng

TOÁT YẾU.— Ruộng là những mảnh đất phì-nhiều cấy lúa. Xung-quanh ruộng có bờ để ngăn nước và để phân chia ranh giới. Ruộng cao để gieo mạ thường gọi là nương mạ.

CÂU HỎI.— Thế nào là ruộng?

Xung-quanh ruộng có gì?

Người ta trồng gì ở ruộng?

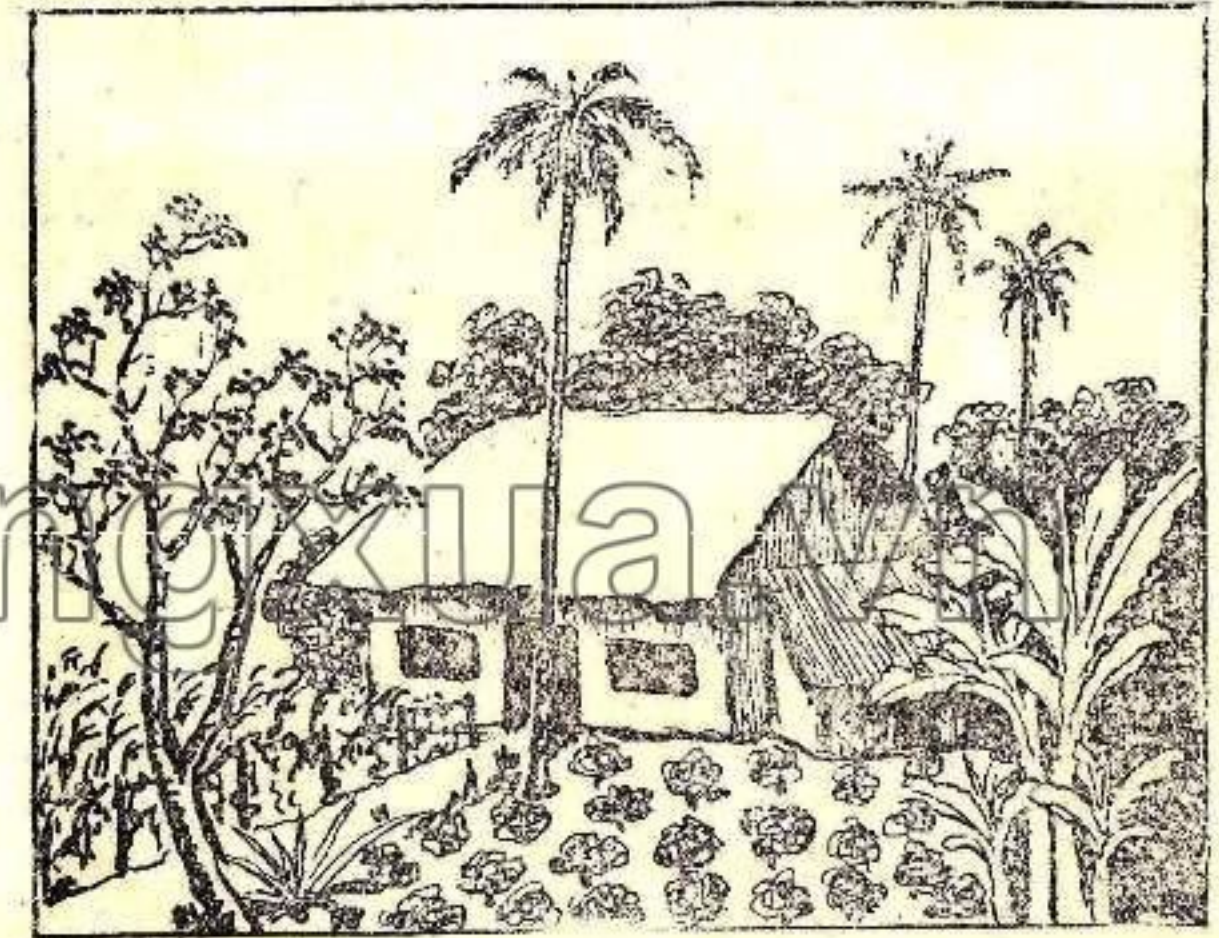
田乃是一塊肥沃可以耕耘的土地，田的四圍有阡陌以阻水和分界，高的田以播種，通常稱為壤稻。

Bài 3

Vườn, Nương

Bài giảng.— Ở thôn quê nhà nào cũng có một mảnh đất ngay cạnh nhà để trồng các thứ cây ăn quả, các thứ rau, các thứ bí, mảnh đất ấy gọi là vườn. Vườn không có nước như ruộng, vì vậy trồng-trọt phải năng tưới nước.

Ở những sườn đồi, sườn núi, người ta thường trồng ngô, khoai, đậu. Những mảnh đất trồng-trọt đó gọi là nương.



Vườn

TOÁT YẾU.— Vườn là mảnh đất cao, ở cạnh nhà. Ở vườn, người ta trồng cây ăn quả, trồng rau.

Nương là những mảnh đất ở sườn đồi, sườn núi mà người ta cày bừa lên để trồng ngô, khoai, đậu, v. v. .

CÂU HỎI.— Thế nào gọi là vườn?

Người ta trồng trọt gì ở vườn?

Nương là gì? Ở đâu có nương?

家園是一塊高地，位於屋旁，我們在家園種菜和種果樹。

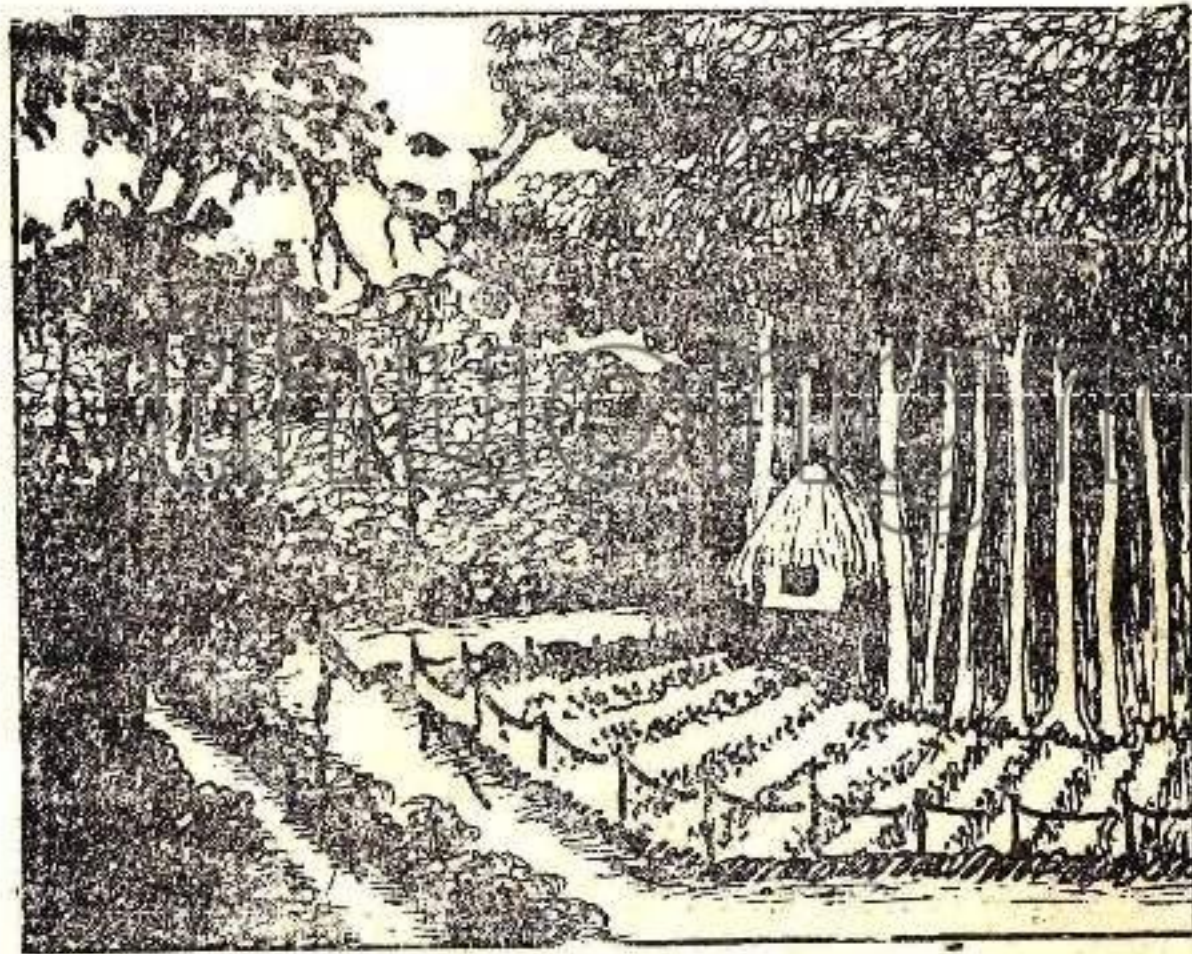
壤土是一塊位於山腰之地，我們把它犁耙，可種玉蜀黍，番薯和豆。

Bài 4

Rẫy

Bài giảng.— Ở miền rừng núi, ruộng ít, dân thiếu thốn thực phẩm. Để có đủ thóc lúa, ngô, khoai ăn, thổ dân phải phá rừng, đẵn cây để khô rồi đốt đi. Ở những chỗ rừng bị phá ấy người ta trồng lúa lốc, ngô, khoai, v. v. . . . Mảnh đất trồng-trọt đó gọi là rẫy.

Sau vài năm trồng-trọt đốt hết hoa màu. Người ta lại bỏ đi cây cối mọc và đi khai-khán khu rừng khác.



Rẫy

TOÁT YẾU.— Rẫy là những nơi người ta phá rừng để trồng-trọt lúa lốc, ngô, khoai, v. v. . .

CÂU HỎI.— Để có đủ thực phẩm ăn, dân miền rừng núi thường làm gì?

Thế nào gọi là rẫy?

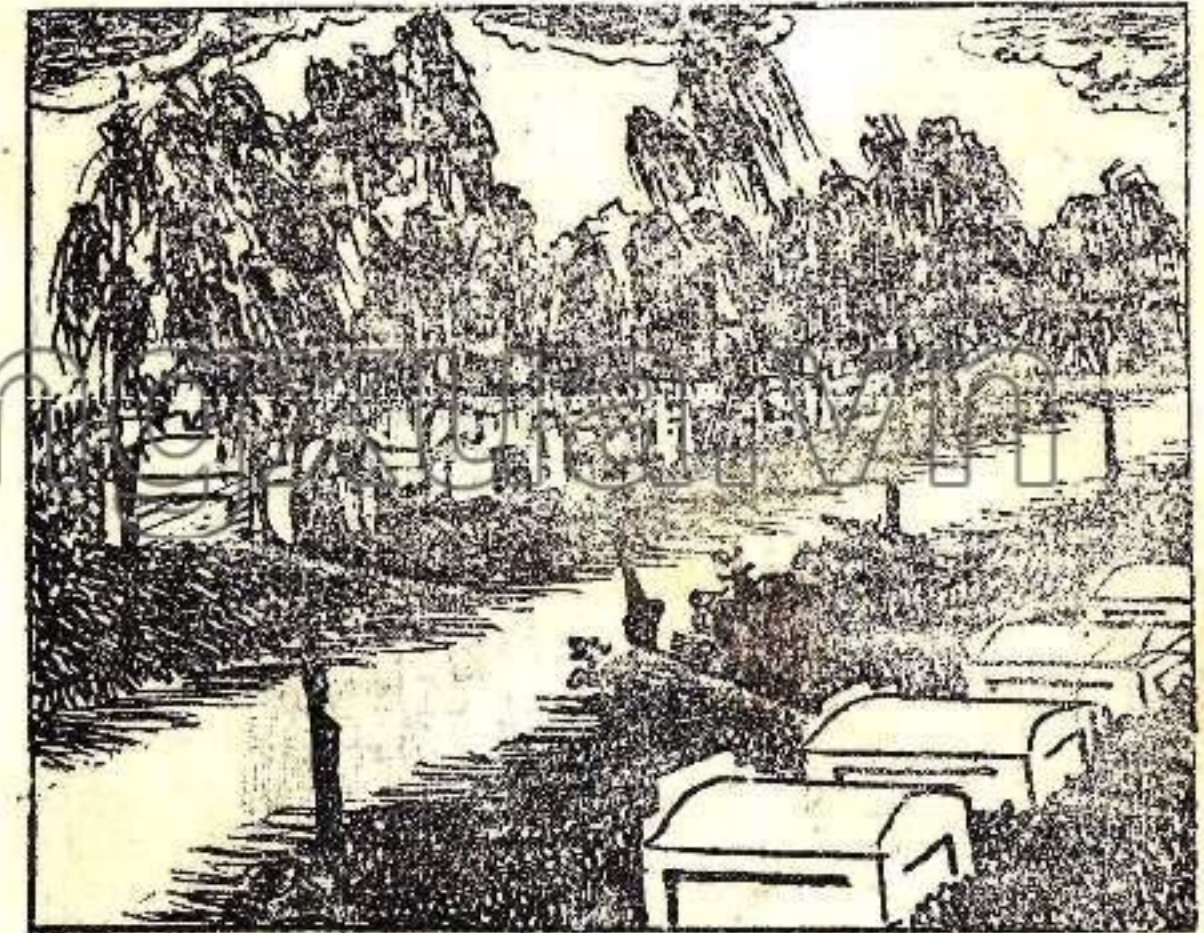
Ở rẫy người ta thường trồng những gì?

蔬菜園是一個地方由人們開墾以種禾，玉蜀黍和番薯等。

Bài 5

Tha - ma

Bài giảng.— Thường ngày các em trông thấy đám-ma qua cửa trường đi ra ngoài châu thành. Đám-ma có nhiều người đi tiễn đưa một người qua đời đến chỗ an nghỉ ngàn năm. Khu đất chôn những người quá cố gọi là tha-ma. Tha-ma có nhiều mồ mả, trên mỗi cái mả có một tấm bia ghi tên tuổi và ngày khất thế của người chết. Tha-ma bên giáo trên mỗi mồ còn dựng một cây Thánh-giá. Tha-ma còn gọi là nghĩa-địa.



Tha - Ma

TOÁT YẾU.— Tha-ma là một khu đất để an-táng những người quá-cố. Ở tha-ma có nhiều mồ-mả. Tha-ma còn gọi là nghĩa-địa.

CÂU HỎI.— Khi có người chết người ta làm gì?

Khu đất an-táng những người chết gọi là gì?

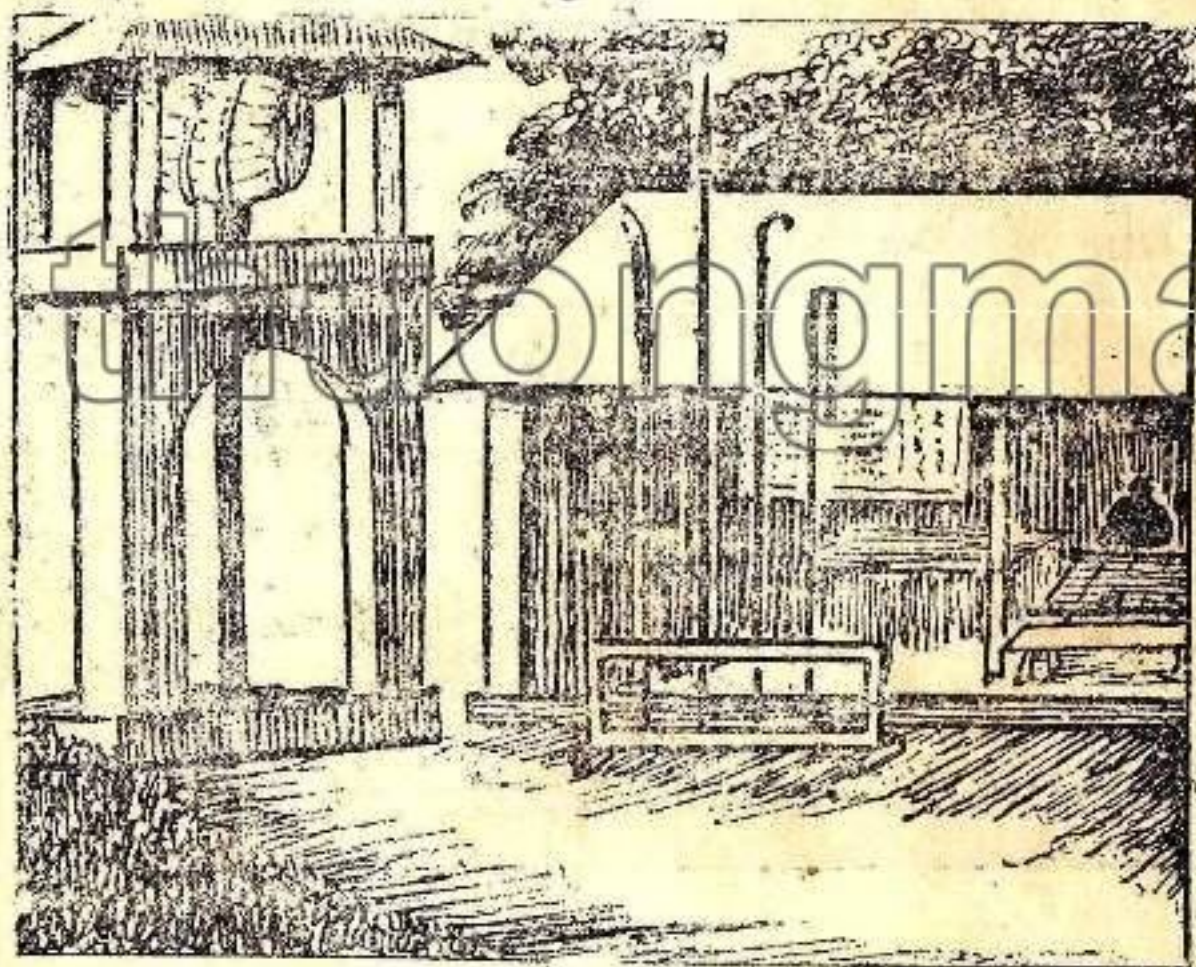
Tha-ma còn gọi là gì nữa?

葬地是一塊安葬死人的地區，在葬地有很多墳墓，葬地還做義地。

Bài 6

Điểm

Bài giảng. Ở thôn quê làng nào cũng có điểm canh, Điểm thiết lập ngay tại đầu làng. Tùy ở sự giàu nghèo của từng làng, điểm có nơi xây bằng gạch, lợp ngói, có nơi bằng tre lợp lá. Trước điểm có cái giá cắm gậy - gộc, giáo mác và một cái bảng dán các thông-cáo, yết-thị. Trong điểm có chõng tre, một cái bàn trên đặt ấm nước, đĩa chén, lọ mực, bút, giấy, góc điểm treo cái trống, cái tù-và. Ban đêm tuần tráng ra điểm canh phòng trộm cướp cho dân được yên-cư lạc nghiệp. Ban ngày ở điểm chỉ có người thường-trực và người qua lại vào điểm nghỉ-ngơi, ăn trà, uống nước.



Điểm

TOÁT YẾU. — Điểm là trụ sở tuần tráng ra canh phòng trộm cướp cho dân làng được yên-cư lạc nghiệp. Điểm thường thiết lập ngay ở đầu làng.

CÂU HỎI. — Điểm là gì ? Điểm thường thiết lập ở đâu ?
Trong điểm và ngoài điểm có gì ?

閭是鄉裡巡妙的辦事處，以禦防盜竊，維護鄉民的安居樂業，閭常設立於鄉間裡的鄉頭。

Bài 7

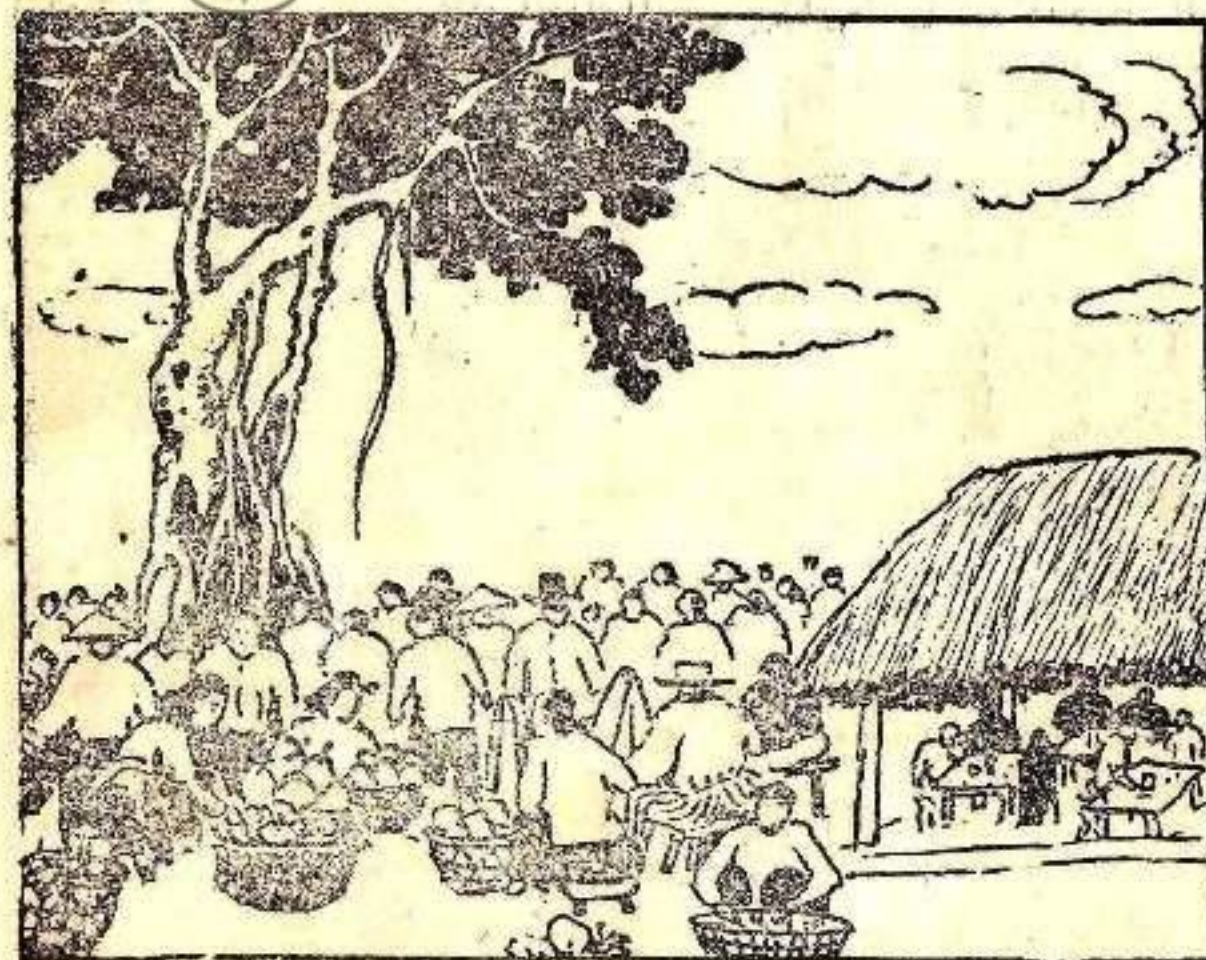
Chợ, Nhà hàng

Bài giảng.— Buổi sáng khi đi học các em thường gặp nhiều người gồng gánh, gà, vịt, gạo, ngô, khoai, rau, v. v. . . Họ đi đến một nơi rồi tụ họp lại kẻ mua, người bán. Đồi chác các sản vật như đồ dùng, đồ mặc, đồ ăn, nơi ấy gọi là chợ.

Chợ ở tỉnh thành to rộng, xây bằng gạch, lợp ngói, chia làm nhiều khu, mỗi khu bán một thứ hàng : khu hàng thịt, khu hàng cá, khu hàng rau, khu hàng vải, khu hàng đồng, khu hàng sắt, khu bát đĩa v. v. . . Chợ tỉnh ngày nào cũng họp.

Chợ ở thôn quê bằng tre, lợp lá, có khi mua bán ở dưới gốc cây đa, cây đề to, cách vài ba hôm mới họp một lần, những ngày họp ấy gọi là phiên chợ.

Xung-quanh chợ và ở hai bên phố, có nhiều nhà bán các thứ hàng tạp hóa, hàng cơm, hàng nước, những nhà bán hàng ấy gọi là nhà hàng hay cửa hiệu, hay tiệm buôn.



Chợ, Nhà hàng

TOÁT YẾU — Chợ là nơi người ta đến tụ họp để mua bán trao đổi những thứ cần thiết cho đời sống.

Nhà hàng là nơi bán các thứ hàng tạp hóa, thức ăn v. v. Nhà hàng còn gọi là cửa hàng, tiệm buôn.

CÂU HỎI.— Chợ là gì ? Chợ ở tỉnh thành và ở thôn quê khác nhau thế nào ?

Thế nào gọi là nhà hàng ?

Nhà hàng còn gọi là gì nữa ?

市墟是我們集合買賣或交換日常所需要東西的地方。

商店是一間鋪戶買賣雜貨食物等。

Bài 8

Ngõ, Đường đất

Bài giảng.— Ở các làng thường có những con đường hẹp, khúc khuỷu, quanh co, chỉ đi bộ được thôi. Những con đường ấy gọi là ngõ.

Ở tỉnh thành ngõ (hẻm) là những con đường hẹp đi ra đại-lộ. Hai bên ngõ có nhà cửa.

Nhiều lối đi ở thôn-quê không được thẳng, khi gặp trời mưa thì bùn lầy, trời nắng thì nhiều bụi gọi là đường đất. Đường đất không được rộng, ít nơi xe cộ đi lại được.



Ngõ, Đường đất

TOÁT YẾU.— Ngõ là những con đường chật hẹp, khúc khuỷu, quanh co, chỉ đi bộ được.

Đường đất là những lối đi không được rộng, trời nắng thì nhiều bụi, trời mưa thì bùn lầy.

CÂU HỎI.— Thế nào là ngõ ? Ngõ ở tỉnh thành thế nào ?

Đường đất là gì ? Ở đâu có đường đất ?

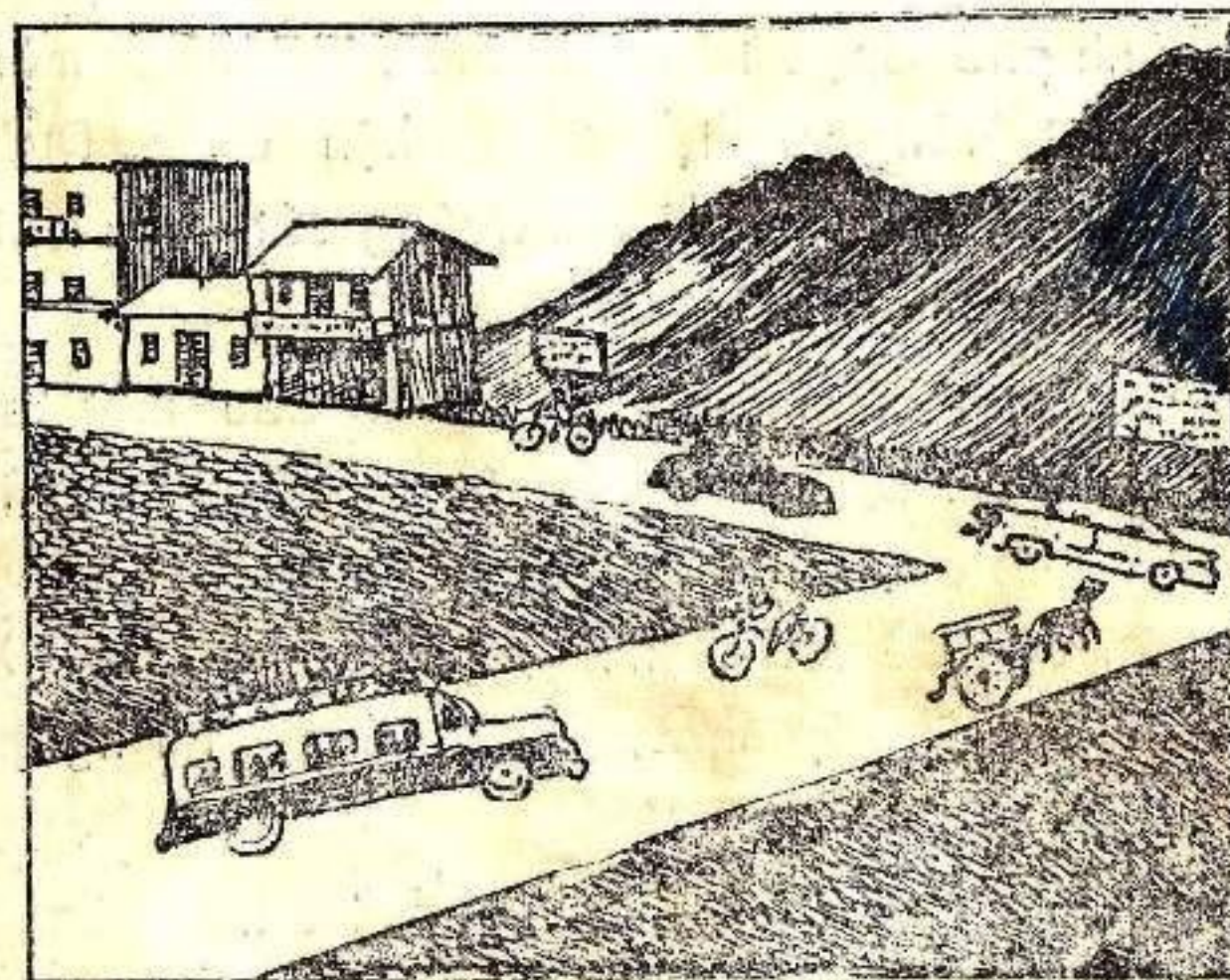
巷是狹窄曲繞的路，只能步行。土路的路徑不寬闊，晴天沙塵飛着，雨天則泥濘。

Bài 9

Đường đá, Đường nhựa

Bài giảng.— Ở Việt-Nam đường từ tỉnh thành đến các quận lỵ đều được rải đá gọi tắt là đường đá. Muốn rải đá người ta đem đá đập nhỏ ra, đổ lên mặt đường rồi cho quả lăn cán phẳng. Đường đá rộng hơn đường đất nên xe cộ đi lại dễ dàng.

Ở các đô-thị, các tỉnh thành đường đá thường được tráng nhựa. Đường tráng nhựa gọi là đường nhựa. Đường nhựa bằng phẳng, nhẵn nhụi, sạch sẽ, ít bụi.



Đường đá, Đường nhựa

TOÁT YẾU.— Đường mà trên mặt rải đá gọi là đường đá. Đường đá trắng nhựa gọi là đường nhựa. Đường đá và đường nhựa rộng-rải xe cộ đi lại dễ dàng, tiện lợi.

CÂU HỎI.— Thế nào gọi là đường đá ?

Muốn rải đá người ta phải làm thế nào ?

Thế nào gọi là đường nhựa ?

Đường nhựa và đường đá thế nào ?

路的上面鋪石的叫做石路，石路加上柏油的叫柏油路，石油和柏油路廣闊，車輛來往容易和便利。

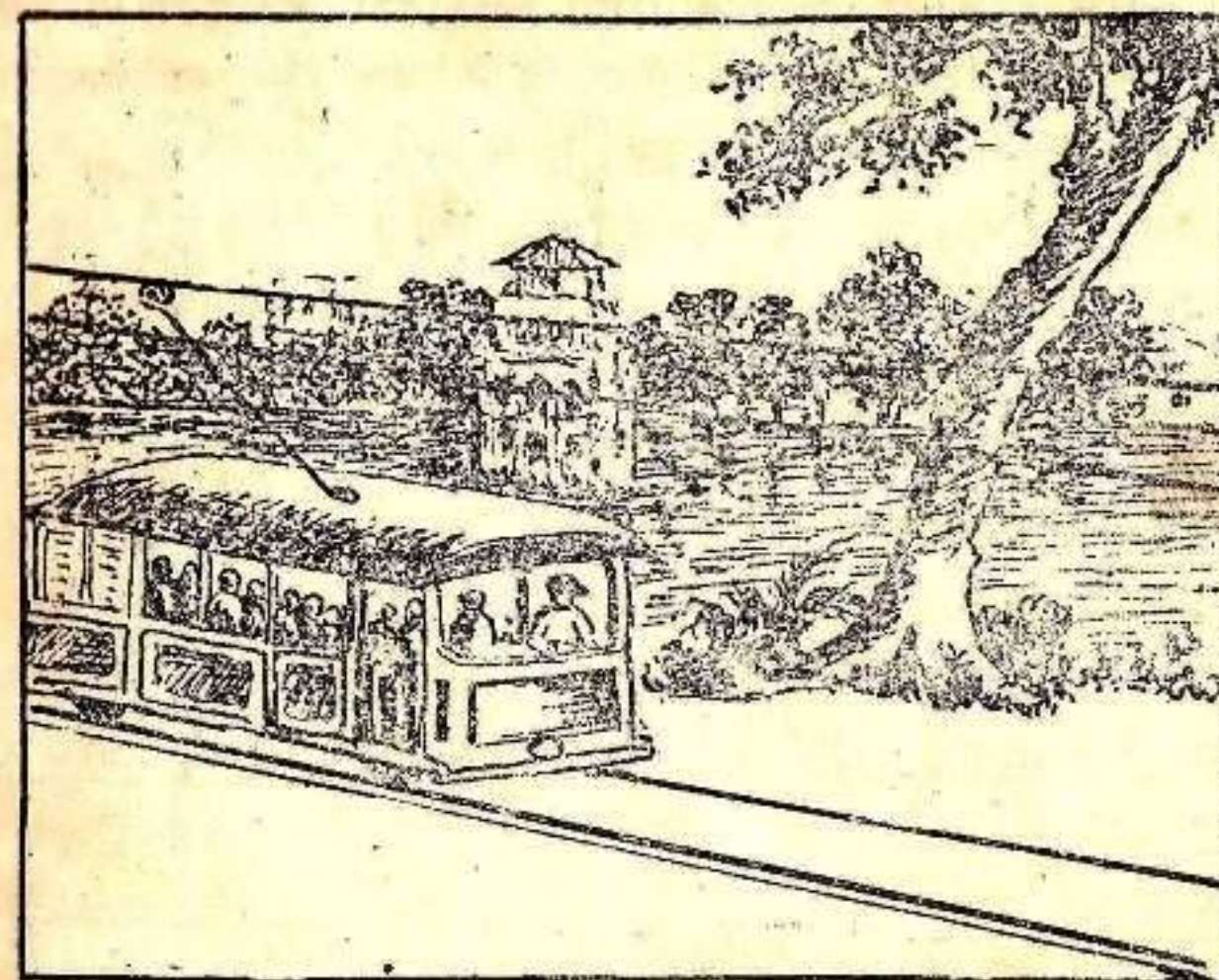
Bài 10

Đường xe điện

Bài giảng.— Để cho dân chúng đi từ đầu thành phố đến cuối thành phố được tiện lợi Chính-phủ hoặc một công-ty bỏ tiền ra đặt đường xe điện để xe điện chạy. Đường xe điện đặt giữa đường nhựa. Có hai đường sắt chạy song-song, cách nhau lối một thước.

Xe điện có một đầu máy gắn liền vào đầu một toa, kéo theo nhiều toa khác. Đầu máy có một cái cần chỉ thiên, vát cong, đầu cần có cái bánh xe bằng đồng đặt chạm vào dây điện căng trên cao để dẫn điện xuống cho máy chạy. Xe điện chạy từng chuyến liên-tiếp nhau, cách quãng lại ngừng cho khách lên xuống.

Ở Việt-Nam hiện chỉ có thành phố Hà-nội còn xe điện chạy nữa thôi.



Xe điện

TOÁT YẾU.— Đường xe điện đặt trên đường nhựa ở thành phố gồm hai đường sắt đi song song, cách nhau lối một thước. Xe điện có một cái đầu máy đặt liền vào đầu toa, kéo theo nhiều toa. Xe điện chạy trong thành phố.

CÂU HỎI.— Đường xe điện đặt ở đâu ?

Đường xe điện thế nào ?

Tả cái xe điện ? Ở Việt-Nam hiện ở đâu có xe điện ?

電車路的鐵軌雙雙的按在都市的柏油路上面，鐵軌的相隔約一公尺左右。

電車的車頭是按在最頭的車廂，拖着很多車廂，在都市中來來往往。

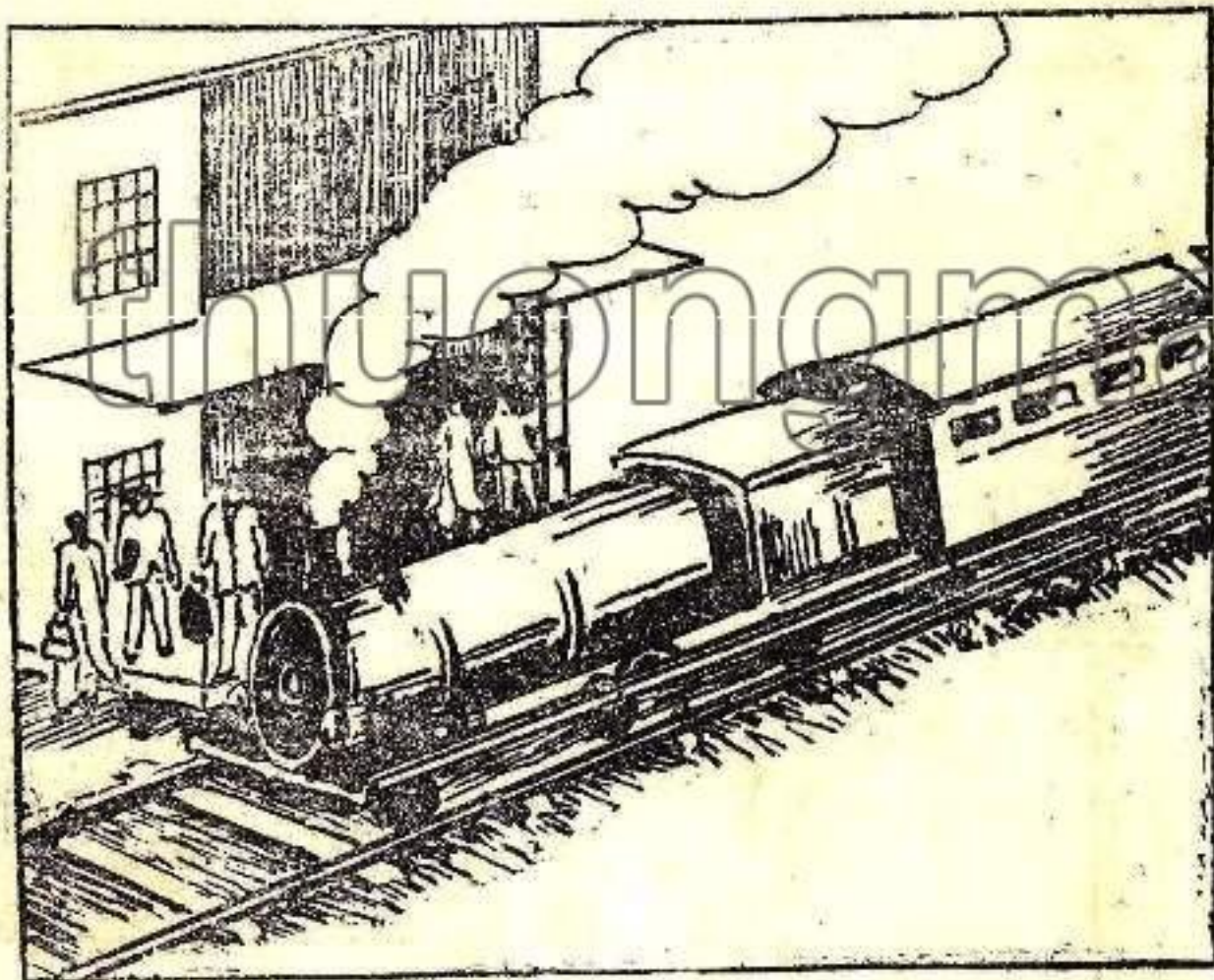
Bài 11

Đường xe lửa, nhà ga

Bài giảng.— Xe lửa (tàu hỏa) chạy trên một con đường riêng biệt gọi là đường xe lửa hay đường hỏa xa, hay đường sắt. Đường đắp cao hơn mặt đất, rải đá, có hai đường sắt

dài, chạy song song, cách nhau lối một thước. Đường sắt đặt trên những miếng sắt hoặc những phiến gỗ dề ngang cách nhau chừng 8 tấc. Những miếng sắt hoặc những phiến gỗ ấy gọi là tà-vẹt. Đường sắt có đinh bù-loong bắt chặt vào tà-vẹt. Xe lửa có một đầu máy to lớn chạy bằng hơi nước, kéo theo nhiều toa. Trên đường sắt chỉ có xe lửa và ô-tô-ray chạy. Toa xe lửa chứa hành-khách, hàng hóa, súc vật. Xe lửa ngừng ở những nơi nhất định gọi là nhà ga.

Nhà ga là một cái nhà có nhân viên sở hỏa xa bán vé cho hành khách đi, thu vé hành khách xuống xe. Ở ga thường có nhiều đường sắt phụ để xe lửa tránh nhau hay cho đầu máy quay lại.



Xe lửa, Nhà ga

TOÁT YẾU.— Xe lửa chạy trên đường riêng biệt gọi là đường xe lửa. Đường xe lửa có hai đường sắt dài, đặt trên tà-vẹt. Xe lửa có đầu máy chạy bằng hơi nước.

Nhà ga là nơi xe lửa đậu để lấy than củi, nước, để cho hành khách lên xuống.

CÂU HỎI.— Xe lửa chạy ở đâu ?

Đường xe lửa chạy thế nào ?

Xe lửa có những gì ? Đầu máy chạy bằng gì ?

Nhà ga là gì ? Trước khi lên xe lửa hành khách phải làm gì ?

火車另駛走的路叫做火車路，火車路有兩條長的鐵軌按在枕木上，火車頭靠着蒸氣的熱力而行走。

火車站是火車停留取木炭、水和給搭客上落的地方。

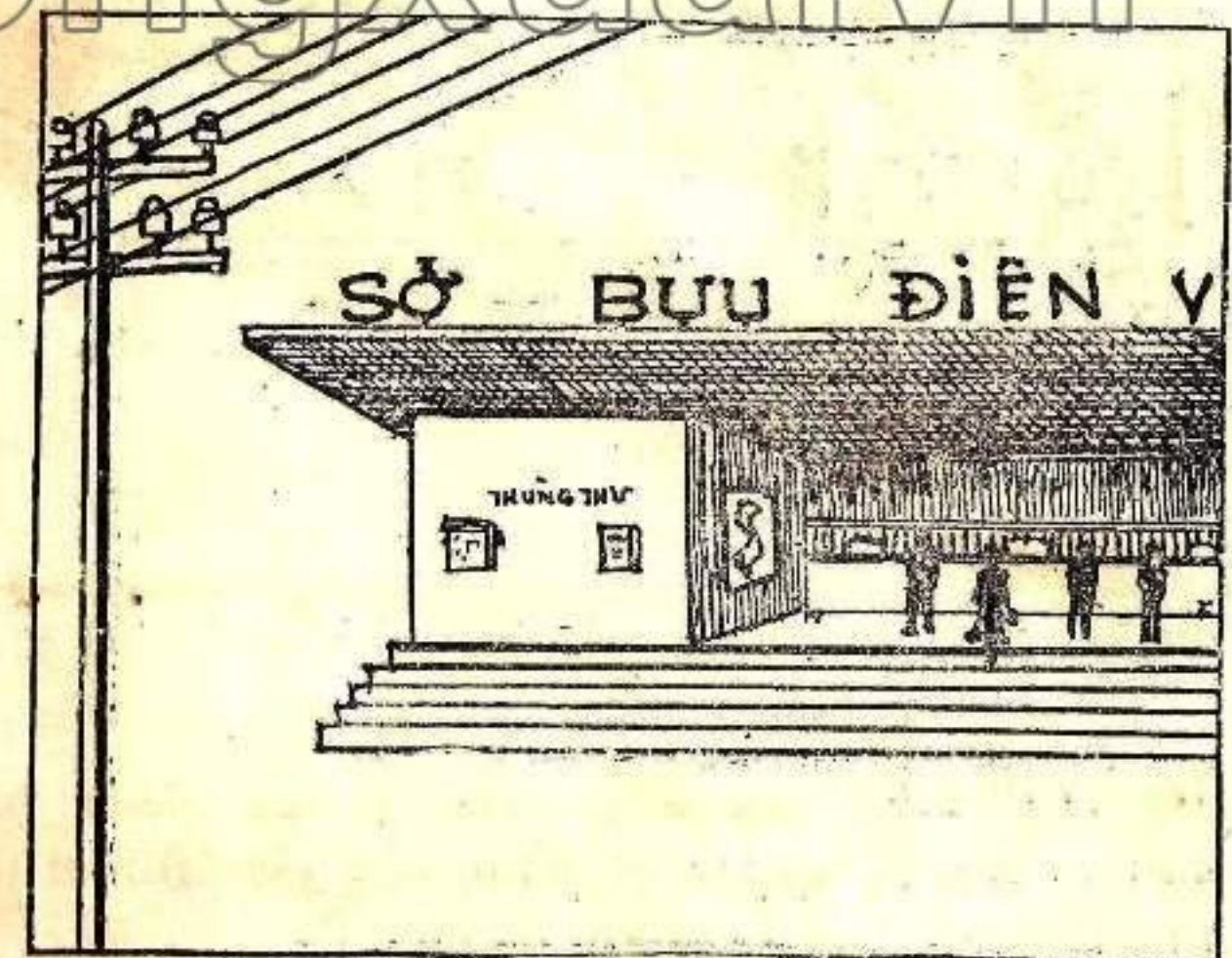
N

Bài 12

Nhà bưu-điện, Đường điện-thoại

Bài giảng.— Nhà bưu-điện hay nhà dây thép là một công-sở trong có nhiều bàn giấy: nơi bán tem (bưu phiếu), nơi nhận thư bảo đảm, nơi nhận gửi hàng, nơi bán hồi phiếu, nơi phát tiền v. v. . .

Muốn gửi thư cho ai, ta phải mua tem tức (bưu-phiếu) dán lên trên phong bì để họ, tên và địa chỉ người nhận thư. Thư



Nhà bưu điện

ấy ta đem bỏ vào hòm thư sẽ có phụ-trạm đem đến nơi cho

người nhận thư. Muốn gửi tiền cho ai ở xa, ta mua hối-phiếu, bỏ vào phong bì gửi như gửi thư vậy. Muốn gửi hàng, ta phải đem đến nhà dây thép giao cho người phụ-trách cân từng kiện, tùy theo nặng nhẹ trả tiền cước phí. Ngoài mỗi kiện hàng cũng phải đề họ, tên và địa chỉ người nhận hàng. Khi có việc cần kíp, muốn gửi tin tức cho mau chóng, ta phải đánh dây-thép.

Điện-thoại còn gọi là dây nói. Muốn nói chuyện thẳng với một người mà không phải gặp mặt, người ta dùng điện-thoại. Nói vào máy, tiếng nói sẽ truyền vào dây mắc trên các cột dựng ở dọc đường.

TOÁT YẾU.— Nhà bưu điện là một công sở chuyên về việc chuyển thư từ, bưu kiện, nhận gửi tiền, nhận đánh điện-tín.

Không cần phải gặp mặt, người ta có thể trực tiếp nói chuyện với nhau bằng máy. Máy chuyển lời nói ấy gọi là máy điện-thoại.

CÂU HỎI.— Nhà bưu điện là gì ?

Muốn gửi thư, tiền, hàng người ta phải làm thế nào ?

Muốn gửi tin-tức nhanh chóng người ta phải làm gì ?

Điện-thoại là gì ? Ở đâu có máy điện-thoại ?

郵政局是專為轉遞書信，匯寄郵件，寄款，拍電報的一個機關。

我們不需見面可用機器來通話，這機器叫做電話機。

Bài 13

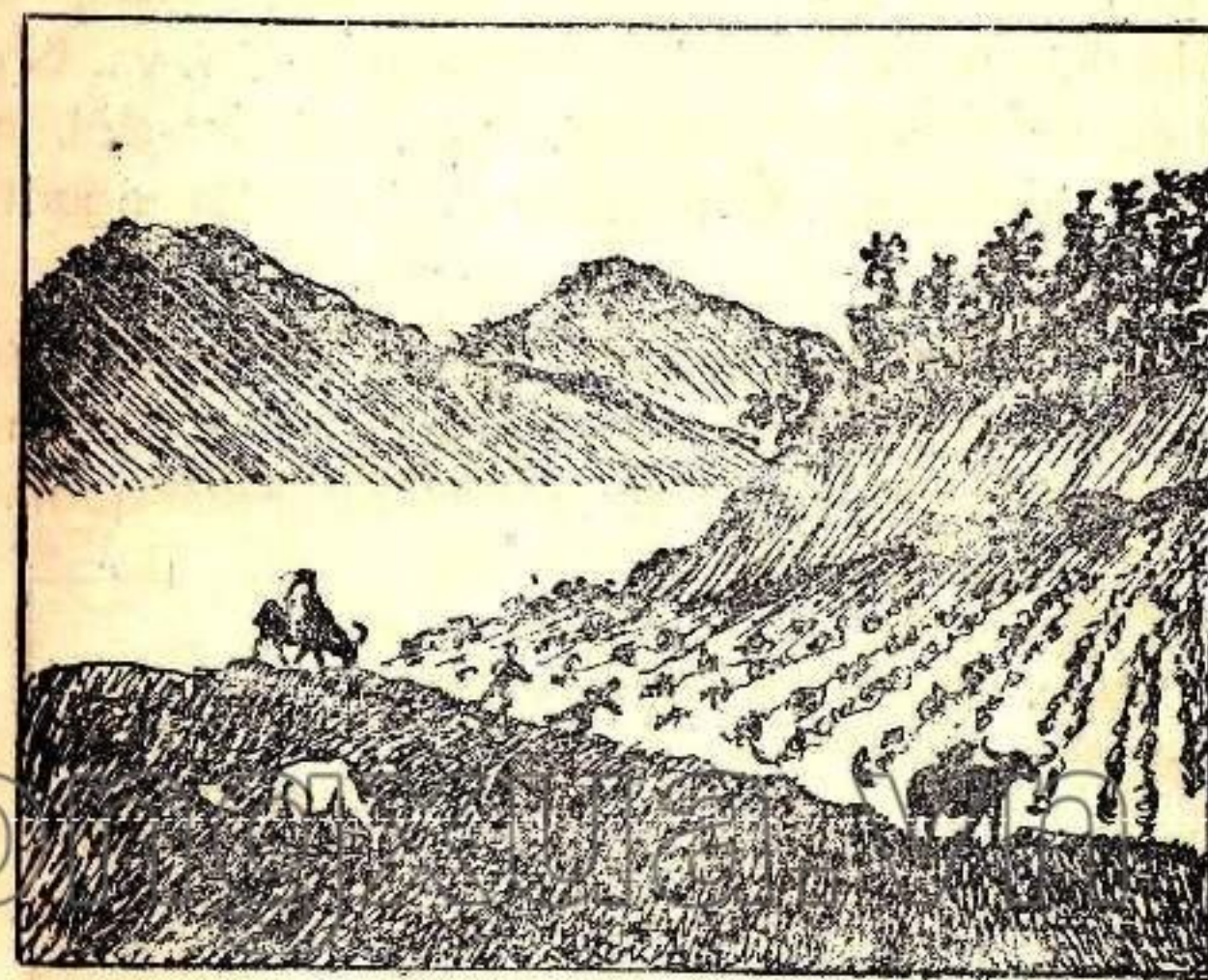
Gò, Đồi

Bài giảng.— Đồng bằng không phải chỗ nào cũng bằng phẳng cả. Ta thấy có nhiều mô đất nổi lên ở đồng bằng. Những mô đất ấy gọi là gò.

Ở thôn quê, người ta dùng những gò đất trụi làm bãi tha ma chôn những người quá cố. Ở những gò có cỏ mọc, trẻ chăn trâu thường rủ nhau dắt trâu bò ra thả cho ăn cỏ, và nô đùa nghịch-ngặm.

Những mô đất to và cao hơn gò gọi là đồi. Ở trên đồi thường có cỏ hay cây cối. Đất đồi cũng trồng-trọt được. Người ta cày bừa đồi để trồng ngô, khoai, sắn, bông, chè, cà phê, v. v...

Đồi có chân đồi, sườn đồi và đỉnh đồi.



Gò, Đồi

TOÁT YẾU.— Gò là mô đất nổi lên ở giữa cánh đồng. Gò thường vắng vẻ. Người ta chôn những người quá cố ở gò.

Gò to gọi là đồi. Đồi có cây cỏ. Đất đồi trồng trọt được.

CÂU HỎI.— Những mô đất nổi lên ở giữa đồng gọi là gì ?

Gò đất trụi ở thôn quê thường dùng làm gì ?

Thế nào là đồi ? Trên đồi có gì ?

Kể vài thứ cây người ta trồng ở trên đồi ?

土阜是原野的一塊凸出的土地，土阜常是寂靜的地方，故作安葬死人之地。

大的土阜叫做嶺，嶺有樹木，嶺土可耕種。

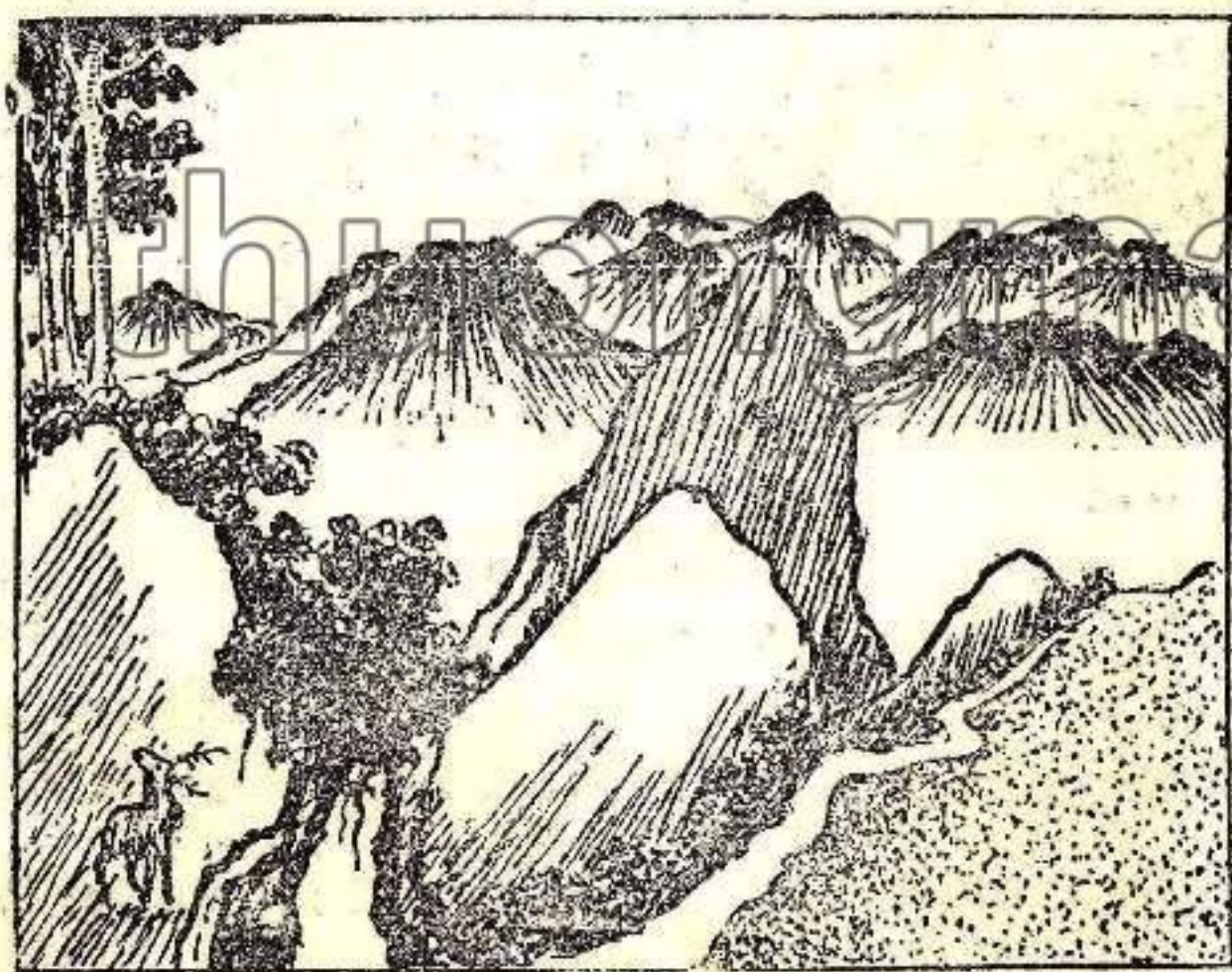
Bài 14

Núi, đèo, ải

Bài giảng.— Đồi to và cao gọi là núi. Núi có núi đất, núi đá, có núi trọc, có núi có nhiều cây-cỏ um-tùm, rậm-rạp, trong có dã thú như hổ báo, lợn-lòi, vượn, khỉ, v. v... Nhiều núi mọc liên tiếp nhau gọi là dãy núi. Núi cũng như đồi, có chân núi, sườn núi và đỉnh núi. Ở những sườn núi đất người ta cấy bừa để trồng-trọt.

Đèo là con đường đi tiện nhất từ núi này qua núi khác.

Đường hẹp nằm giữa hai quả núi gọi là ải. ải còn là con đường hẹp ở chỗ giáp giới hai nước như ải Nam-quan.



Núi, đèo

TOÁT YẾU.— Đồi to gọi là núi. Núi có núi đất, núi đá, núi trọc, núi có cây, cỏ mọc um-tùm. Nhiều núi mọc liên-tiếp gọi là dãy núi.

Đèo là con đường đi từ núi này sang núi khác.

ải là con đường hẹp nằm giữa hai quả núi, hay đường đi ở chỗ giáp giới hai nước.

CÂU HỎI.— Núi là gì ? Nhiều núi mọc liên tiếp gọi là gì ?
Thế nào gọi là đèo ?
Con đường hẹp nằm giữa hai quả núi gọi là gì ?
ải Nam-quan ở đâu ?

大的嶺叫做山，山有土山，石山，秃山，山有草木叢生，山多而連接的叫做山脈。

陂是由此山過彼山的路徑。

隘是位於兩山狹窄的路徑或兩國邊界的路徑。

Bài 15

Thung - lũng

Bài giảng.— Một khu đất xung-quanh có núi bao-bọc gọi là thung-lũng. Ở giữa thung-lũng thường có suối nước chảy. Có nhiều thung-lũng đất rất phì-nhiều, dân-cư đông-đúc. Ở thung-lũng người ta cấy lúa, trồng ngô, khoai, đậu, v. v.. Ở trên những sườn núi người ta thường trồng các thứ cây ăn quả như lê, đào, mơ, mận, trồng những cây thuộc về kỹ-nghệ như châu, bông, đay.



Thung - lũng

TOÁT YẾU.— Thung-lũng là một khu đất xung-quanh có núi bao-học. Ở giữa thung-lũng thường có suối nước. Đất ở thung-lũng cây cối, trồng-trọt tốt.

CÂU HỎI.— Thung-lũng là gì ?

Ở giữa thung-lũng có gì ?

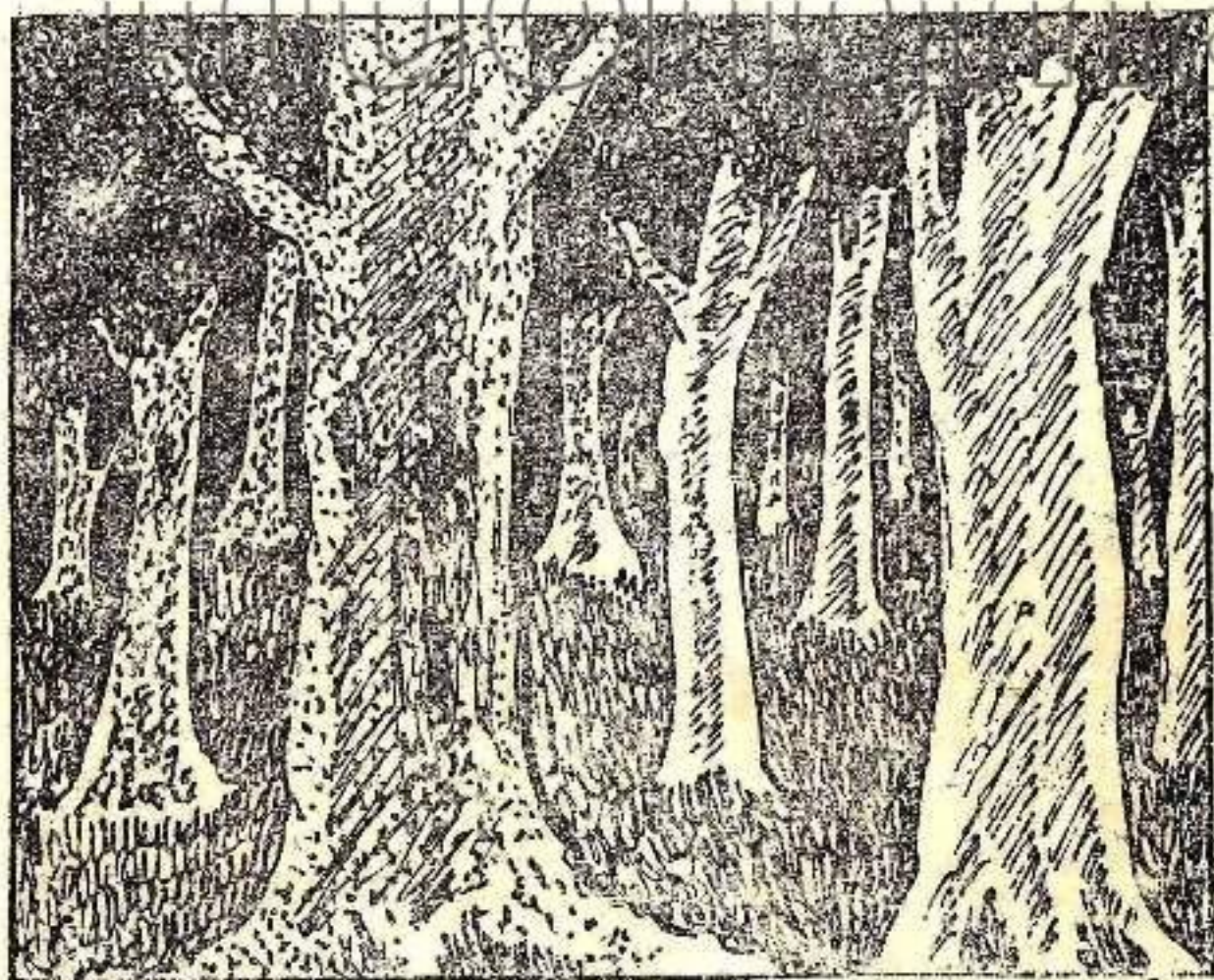
Đất ở thung-lũng thế nào ?

山谷是周圍有山包圍着的地區，在山谷的中間常有溪水，山谷的土地耕種很好。

Bài 16

Rừng

Bài giảng.— Những khu đất rộng bao-la, có nhiều cây-cối um-tùm, cỏ mọc rậm-rạp gọi là rừng. Trong rừng có nhiều cây lâu đời, to đến mấy người ôm không xuể. Rừng có nhiều gỗ quý như đinh, lim, sến, táu, v. v. . . Người ta dẫn gỗ ở trong rừng đem về làm nhà cửa, đóng đồ đạc, thuyền-bè.



Rừng

Rừng có nhiều lâm-sản như sa-nhân, mục nhĩ, v. v. . .

Có rừng chỉ có cây-cối, có rừng chỉ có tre, nứa.

Trong rừng có các thú rừng như voi, hổ, báo, hươu nai, lợn-lòi, chim muông, rắn rết. v. v. . .

TOÁT YẾU.— Rừng là những khu đất rộng bao-la có cây-cối, tre nứa, cỏ mọc um-tùm, rậm-rạp. Ta dẫn gỗ ở trong rừng đem về làm nhà cửa, đóng đồ đạc.

Rừng có thú rừng như voi, hươu, nai, hổ, báo, chim muông, v. v. .

CÂU HỎI.— Rừng là gì ? Trong rừng có gì ?

Kể một vài con thú rừng ?

Ta dẫn gỗ trong rừng để làm gì ?

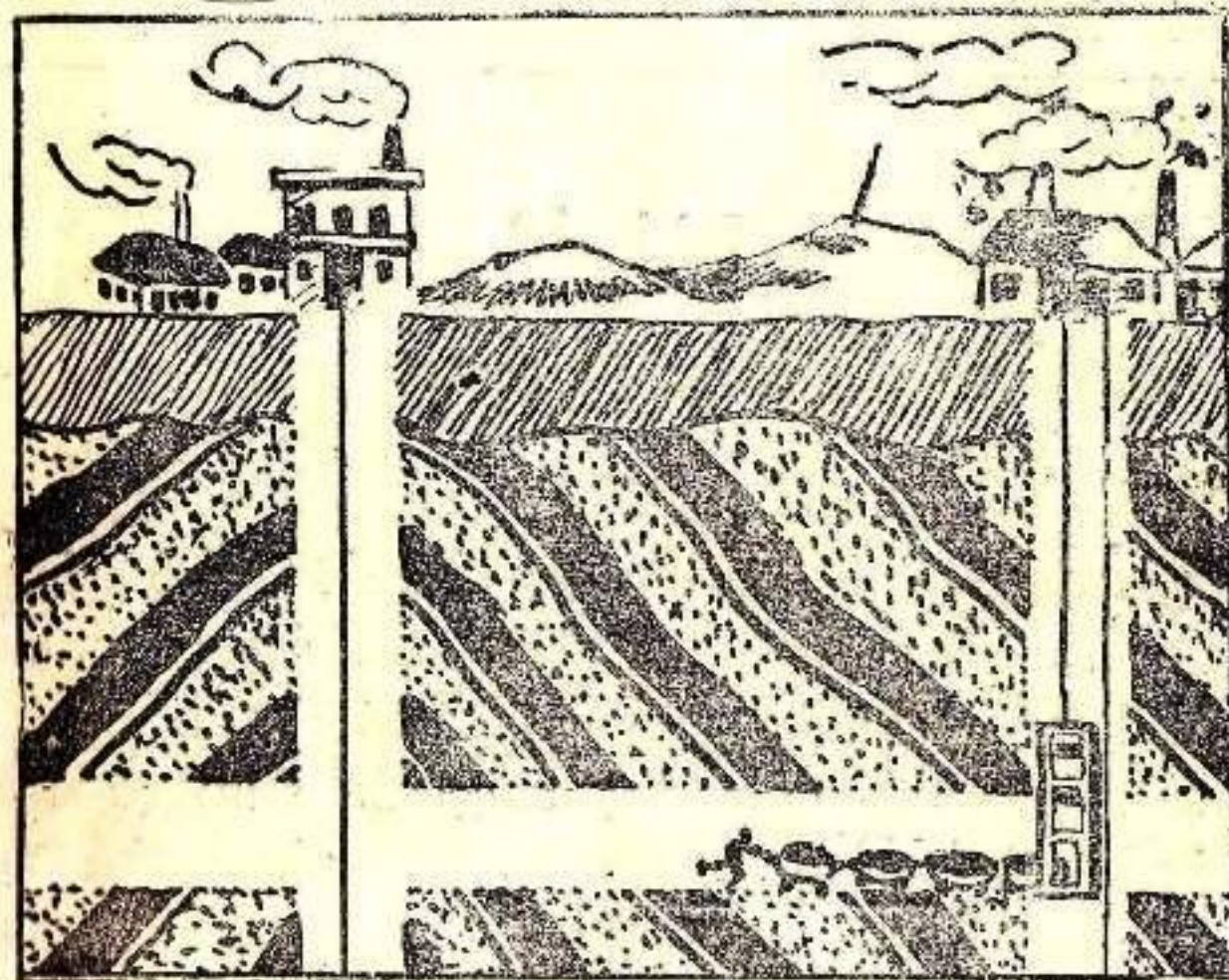
山林是一塊廣闊無際，有樹木，竹，通心竹，草生叢密的地區，我們斬山林的木來做屋和各種家具。

山林有野獸如象，小鹿，麋鹿，老虎，豹，鳥，豺，蛇，蜈蚣等。

Bài 17

Mỏ, Hàm mỏ

Bài giảng.— Dưới mặt đất thường có nhiều nơi có sắt, đồng, chì, kẽm, vàng, bạc, v. v. . , trộn lẫn với đất cát, gọi là



Mỏ, Hàm mỏ

quặng. Muốn khai-thác quặng, người ta phải đào xuống đất, những nơi ấy gọi là mỏ. Có hai thứ mỏ: mỏ chìm và mỏ nổi. Mỏ chìm, quặng ở sâu dưới đất, phải đào sâu mới lấy quặng lên được. Mỏ nổi, quặng ở ngay sát mặt đất, không phải đào sâu lắm.

Khai-thác mỏ chìm người ta phải đào hầm sâu ở dưới đất gọi là hầm mỏ. Việc chuyên-chở quặng lên mặt đất rất khó khăn, thường người ta phải đặt đường sắt cho xe rùa chạy.

Công việc của phu-mỏ rất là vất-vả, nguy-hiêm. Có khi hầm sụt, lửa cháy, ngột hơi, chết nhiều người.

TOÁT YẾU.— Dưới mặt đất thường có nơi có quặng. Chỗ khai thác quặng gọi là mỏ. Có mỏ chìm, mỏ nổi. Muốn lấy quặng ở dưới mỏ chìm người ta phải đào hầm gọi là hầm mỏ.

CÂU HỎI.— Thế nào gọi là quặng ?

Chỗ khai thác quặng gọi là gì ? Có mấy thứ mỏ ?

Muốn lấy quặng ở mỏ chìm người ta phải làm thế nào ?

Phu-mỏ làm việc thế nào ?

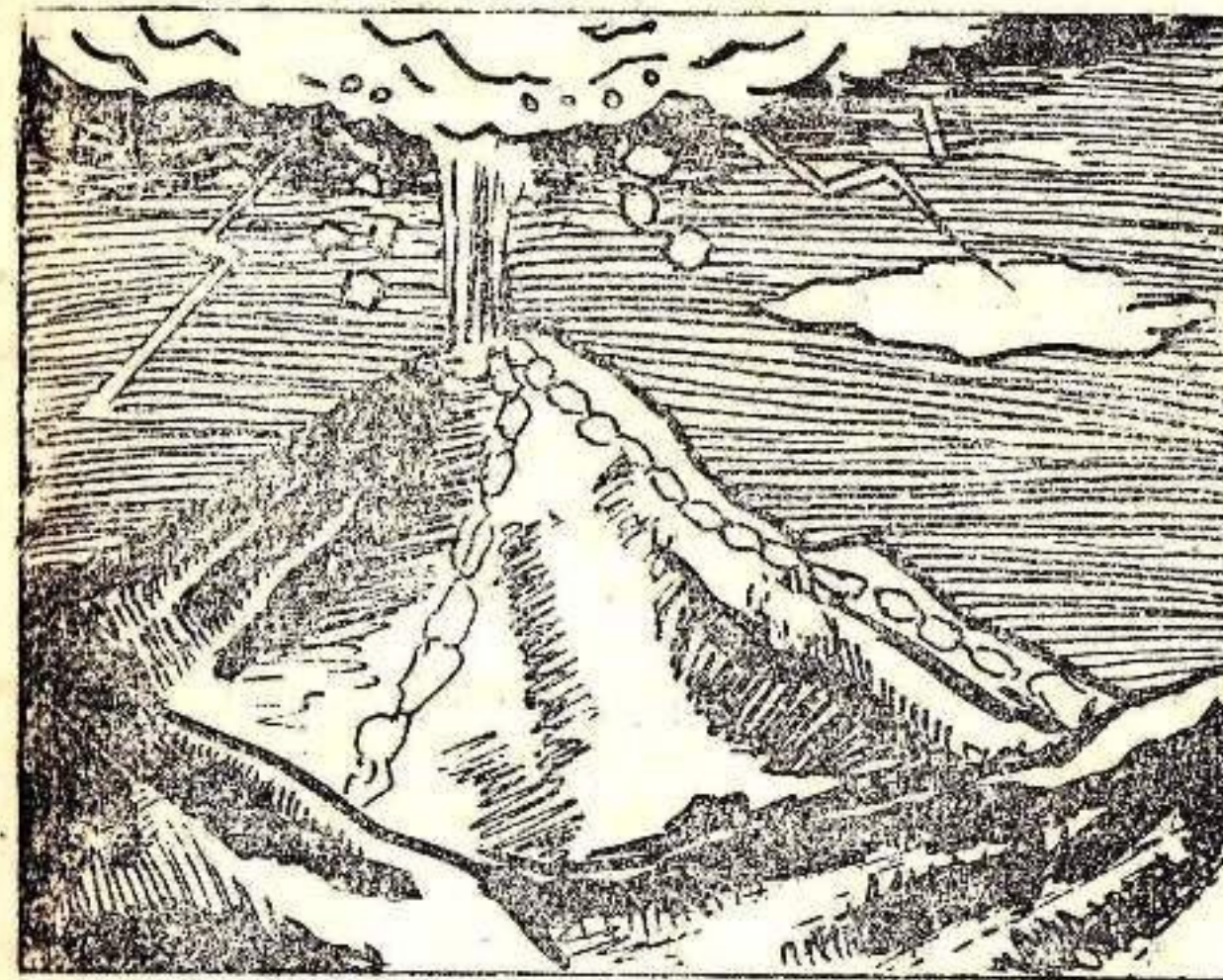
地下面有些地方常叫礦質，開拓礦質的地方叫礦地，礦有潛礦和浮礦，想取潛礦的要掘穴，叫做礦穴。

Bài 18

Núi - lửa

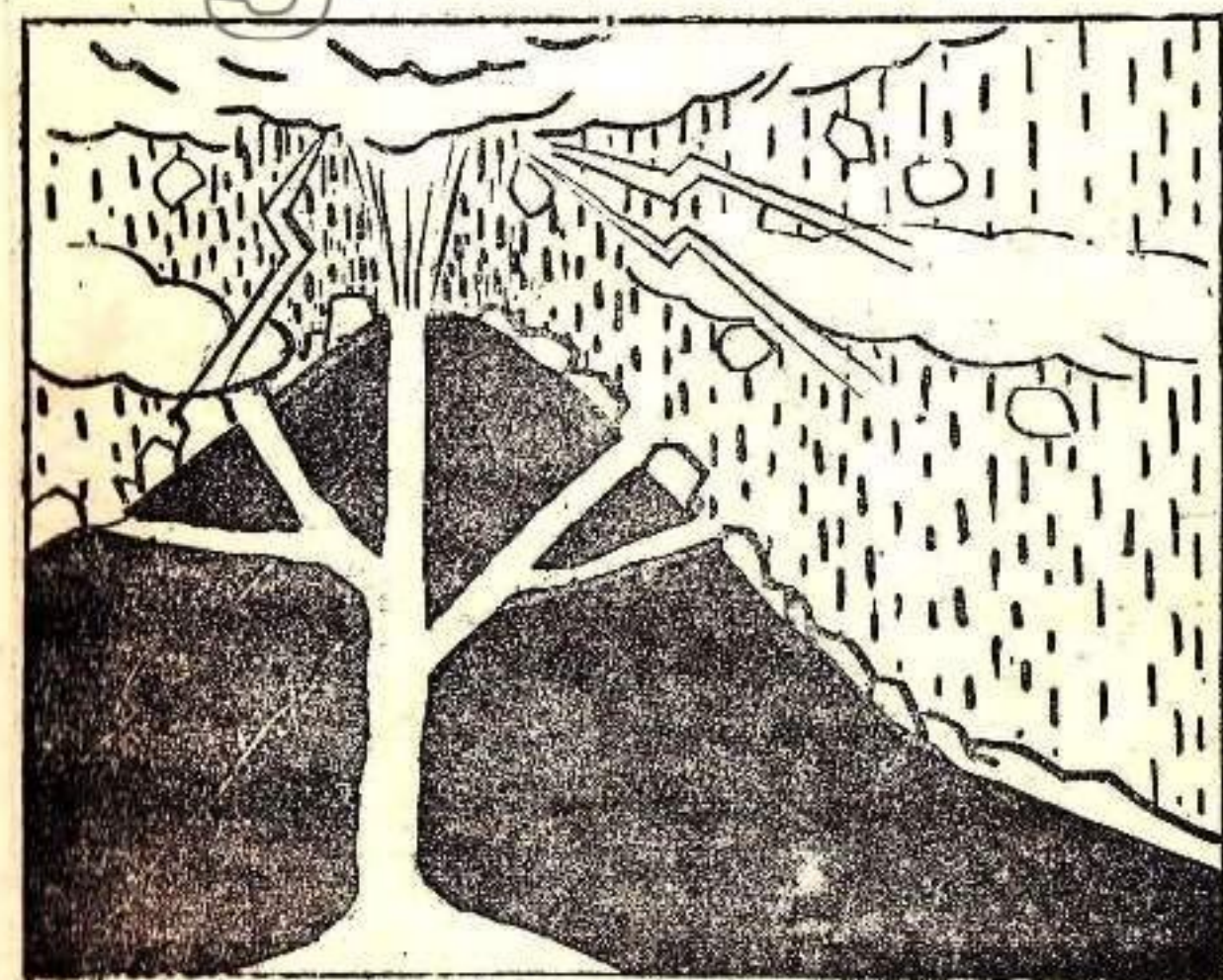
Bài giảng.— Vỏ trái đất có chỗ dày, chỗ mỏng, trong ruột trái đất nóng và lỏng. chất lỏng sôi sùng-sục, màu nâu-nâu, nóng hàng ngàn độ, gồm có đất, cát, lưu-hoàng, lân-tinh, v. v. . . Chỗ vỏ trái đất mỏng nứt ra. Chất lỏng ra khỏi miệng núi lửa đặc lại cứng như đá. Khi núi-lửa phun lửa tung cao, tro, than, đá, rơi xuống những vùng xung-quanh núi làm hại nhân mạng, nhà-cửa, mùa-màng, súc-vật, cây-cối.

Ở nước Việt-Nam không có núi-lửa. Ở Nhật-bản, Phi-luật-Tân, Nam-Dương, Ý-đại-Lợi có núi phun lửa.



Núi lửa

TOÁT YẾU.— Núi phun ra lửa gọi là núi-lửa. Khi núi-lửa phun ra lửa những vùng xung-quanh núi bị tai hại. Ở Nhật-Bản, Phi-luật-Tân, Nam-Dương có núi-lửa.



Núi lửa bờ đôi

CÂU HỎI.— Vỏ trái đất ta ở thế nào ? Trong ruột trái đất có gì ?
 Chỗ chất lỏng ở trái đất phun ra gọi là gì ?
 Khi núi phun lửa, ở vùng xung quanh thế nào ?
 Kể một vài nước có núi lửa ?

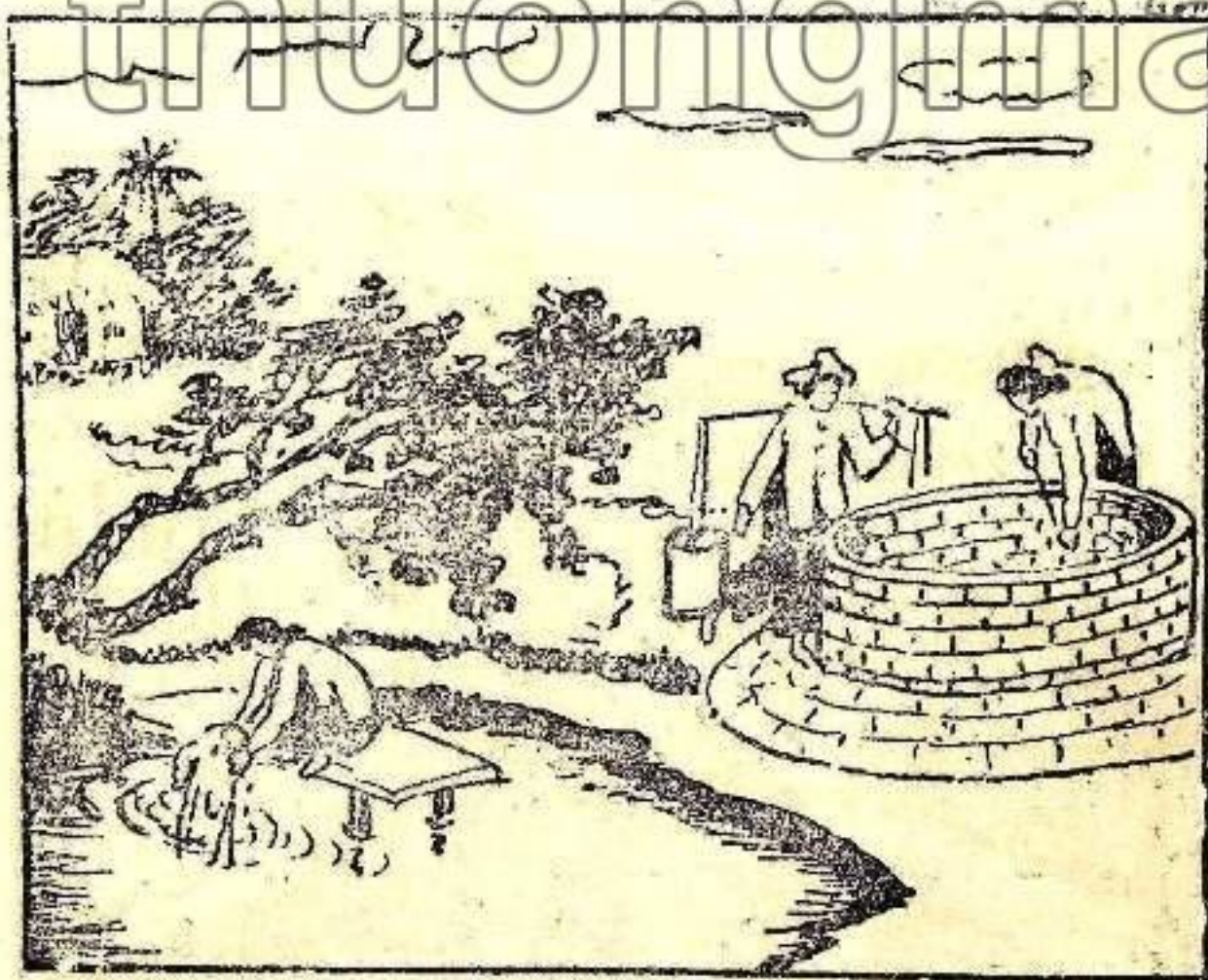
山噴出火的叫做火山，火山噴出火時，火山附近的四
 周圍被受着災害。

日本，菲律賓，南洋都有火山。

Bài 19 Nước, Ao

Bài giảng.— Nước là chất lỏng, trong, không mùi. Nước mưa, nước giếng, nước suối thì ngọt, nước bể thì mặn. Nước ngọt để uống, để nấu thức ăn, giặt gạ, để đun lấy hơi cho máy chạy. Nước bể mặn dùng để nấu muối.

Ở nhà quê, thường nhà nào cũng có một cái ao. Người ta ra ao tắm rửa, giặt quần áo. Trên mặt ao thả rau muống



Ao, Giếng

để ăn, thả bèo để nuôi lợn, dưới nước thả cá rô, cá chép, cá mè, v. v. . .

TOÁT YẾU — Nước là chất lỏng, trong, không có mùi. Nước ngọt để uống, nấu thức ăn, giặt gạ. Nước bể mặn để nấu muối. Ao là vùng nước tù hãm, không sâu, chung quanh có bờ. Trên mặt ao người ta thả rau muống, bèo, dưới ao thả cá.

CÂU HỎI.— Nước là gì ? Nước ngọt để làm gì ?

Nước ở đâu mặn ? Người ta nấu nước mặn để làm gì ?

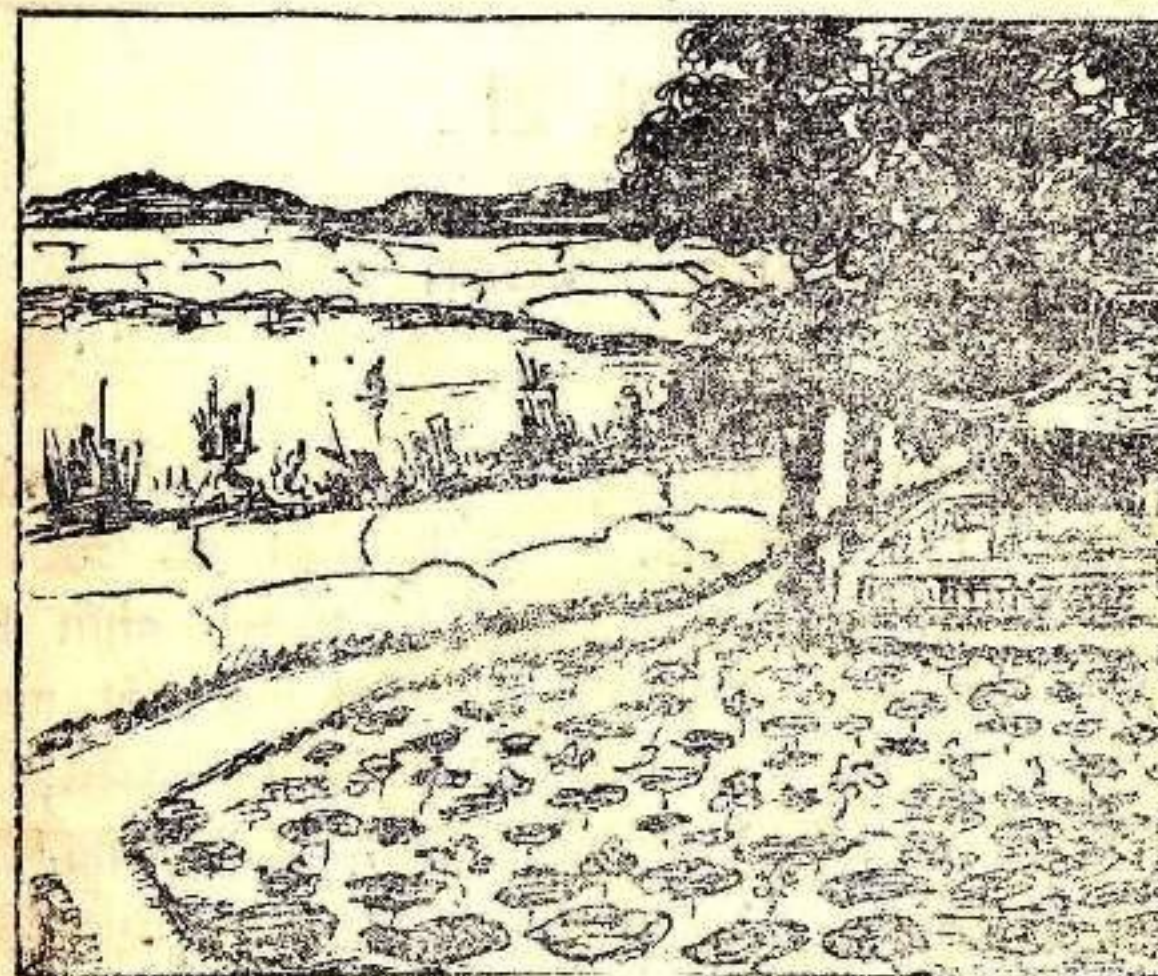
Ao là gì ? Ao dùng để làm gì ?

水是一種稀質，清無味，淡水以供喝，煮食物，洗用，海水鹹用來煮鹽。

池是潭水的囚禁處，池水不深，池四周有池畔，我們常放蔬菜，萍在池的上面，池下面可養魚。

Bài 20 Hồ, Đầm

Bài giảng.— Hồ cũng giống như ao, nhưng to rộng hơn nhiều. Nước hồ sâu và trong hơn nước ao. Ở hồ người ta thường trồng sen để lấy hoa ướp chè, lấy hạt làm mứt, lấy nõn ninh với thịt. Hồ có nhiều cá.



Hồ, đầm

Nước Việt-Nam có nhiều hồ đẹp như hồ Hoàn-Kiểm, hồ Tây (Hà-nội) hồ Ba-Bể (Bắc-kạn).

Đầm là một chỗ đất trũng, có nhiều nước, ở giữa cánh đồng. Đầm rộng hơn ao, nhưng nước không sâu lắm. Khi trời không mưa người ta tát nước ở đầm vào ruộng.

TOÁT YẾU.— Ao lớn và sâu gọi là hồ. Nước hồ trong hơn nước ao. Ở hồ có cá. Người ta thường trồng sen ở hồ.

Đầm là chỗ đất trũng ở giữa đồng. Nước đầm không sâu lắm, Đầm thường có cỏ mọc.

CÂU HỎI.— Thế nào gọi là hồ ? Nước ở hồ thế nào ?

Người ta trồng gì ở hồ ?

Kể những hồ đẹp ở Việt-Nam ?

Đầm là gì ? Ở đầm thường có gì ?

池大而深的叫做湖，湖水比池水清，湖裏有魚，我們常在湖裏種蓮花。

潭是田裏深凹的地方，潭水不深，潭常有草生長。

Bài 21

Suối, Lạch

Bài giảng.— Ở miền rừng núi, nước mưa chảy từ cao xuống thấp làm thành dòng nước gọi là suối, có suối do nước ở trong núi chảy ra. Nước suối trong, ta có thể nhìn tận đáy. Khi trời mưa to nước suối lên rất nhanh, nhưng hết mưa, nước rút xuống rất chóng. Hai bên bờ suối thường có cây, cỏ.

Những dòng nước thiên-nhiên chảy từ nơi có nước ở đồng cao xuống đồng thấp, thông ra sông con, sông cái gọi là lạch. Thuyền bè đi lại ở lạch được.



Suối, Lạch

TOÁT YẾU.— Suối là những dòng nước nhỏ chảy ở miền rừng núi. Nước suối trong có thể nhìn tận đáy.

Lạch là những dòng nước thiên-nhiên chảy thông ra sông con hoặc sông cái.

CÂU HỎI.— Suối là gì ? Ở miền nào có suối ?

Nước suối thế nào ? Hai bên bờ suối có gì ?

Thế nào gọi là lạch ?

溪是由山林細小的水源流出，溪水清澈可望溪底。
小河流是天然的水源流通的小河或大河。

Bài 22

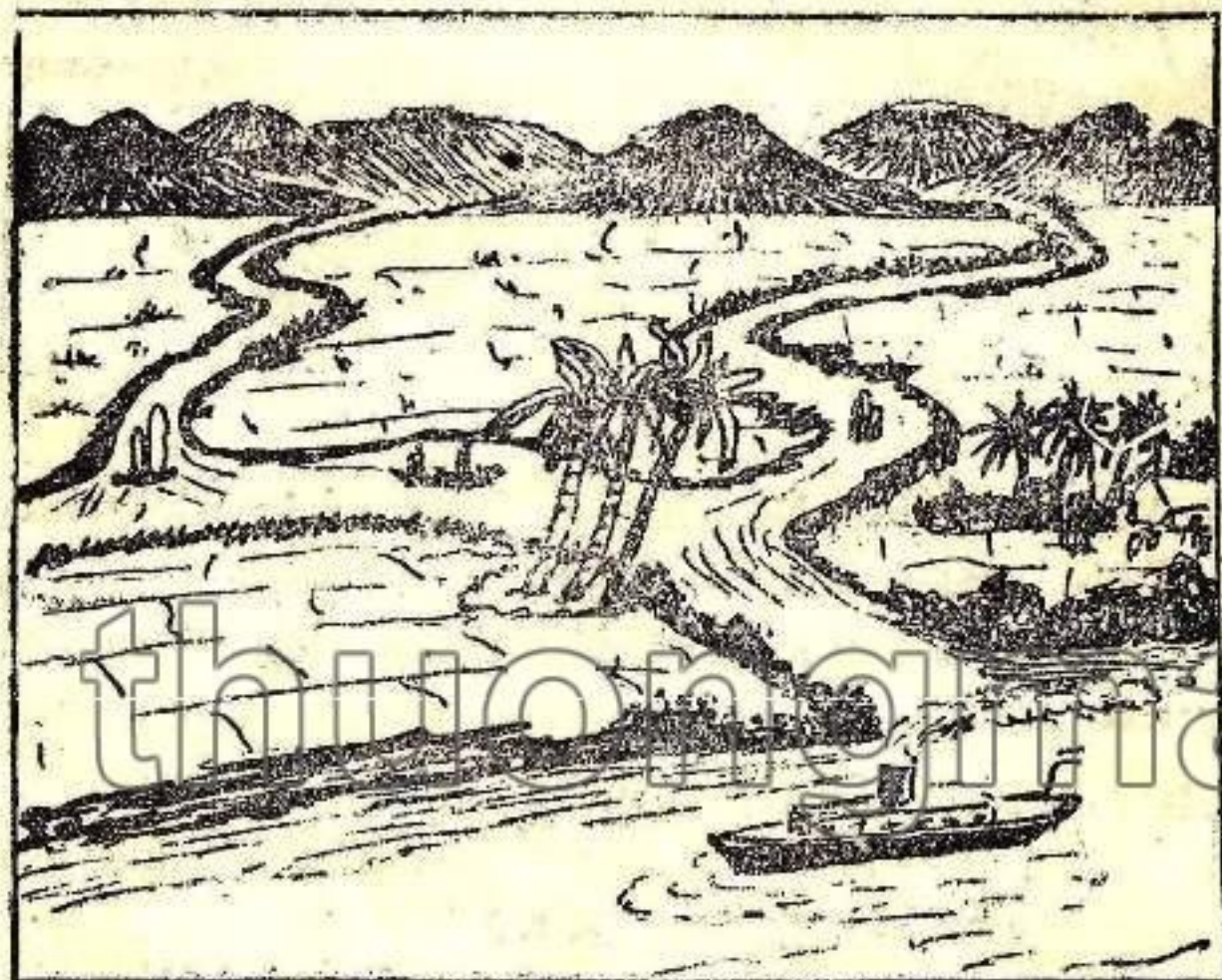
Sông con, Sông cái

Bài giảng.— Nhiều suối hợp lại thành sông con. Nhiều sông con hợp lại thành một dòng nước rộng lớn gọi là sông cái. Phụ-lưu là những sông con chảy vào sông cái. Lòng sông cái rộng hàng mấy trăm, hàng ngàn thước. Dòng sông dài có

khí hàng ngàn hoặc mấy ngàn cây số. Nước sông cái chảy ra bể.

Về mùa mưa, nước sông đục vì nước lên to, chảy mạnh mang theo rác, đất phù-sa. Mùa đông, nước sông cạn, chảy chậm nên nước trong.

Trên dòng sông có tàu bè vận-tải hàng-hóa và hành khách đi lại. Theo dòng sông, đi xuôi, bờ bên phải là hữu ngạn, bờ bên trái là tả ngạn.



Sông con, Sông cái

TOÁT YẾU.— Nhiều suối hợp lại thành sông con. Nhiều sông con hợp thành sông cái. Nước sông cái chảy ra biển. Theo dòng sông, đi xuôi, bờ bên phải là hữu ngạn, bờ bên trái là tả ngạn.

CÂU HỎI.— Thế nào là sông con ?

Nhiều sông con hợp lại thành gì ?

Nước sông cái chảy đi đâu ?

Tại sao về mùa mưa nước sông lại đục ?

Trên dòng sông có gì đi lại ?

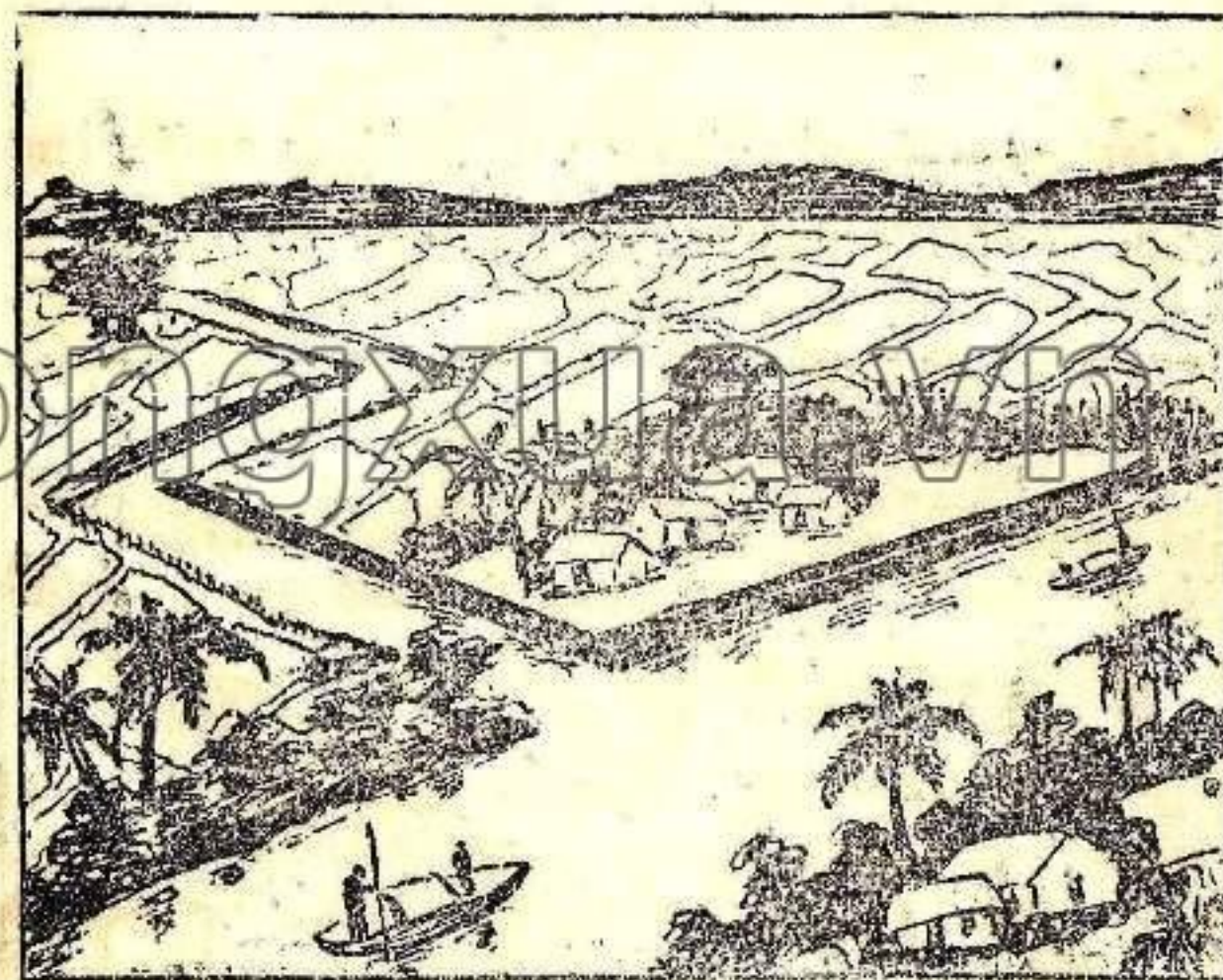
小河是田裏的溪水合流而成，多小河聚合而流成大河，大河水流出海，水跟河流而順流，右邊的叫做右岸，左邊的叫做左岸。

Bài 23

Sông đào, Kênh

Bài giảng.— Để chuyển bớt nước ở sông đi, hoặc để hai con sông thông với nhau cho thuyền bè đi lại tiện lợi, người ta đào một dòng nước, dòng nước ấy gọi là sông đào.

Có nhiều cánh-đồng khô-khan, việc cày cấy khó-khăn vì xa sông ngòi, thiếu nước. Muốn trồng-trọt những cánh-đồng đó người ta phải khơi một dòng sông nhỏ cho nước chảy vào. Dòng sông đó gọi là kênh. Trái lại những cánh-đồng nước



Sông đào. Lạch

ngập quanh năm, muốn cày cấy người ta cũng phải đào kênh để cho nước thoát ra sông.

TOÁT YẾU.— Để chuyển bớt nước sông hoặc để việc đi lại giữa 2 con sông được tiện lợi, người ta đào một dòng nước gọi là sông đào. Kênh là một con sông đào nhỏ để lấy nước vào ruộng hay tháo bớt nước ở một chỗ nước đọng ra sông.

CÂU HỎI.— Sông đào là gì ?

Muốn cây cấy, trồng-trọt một cánh-đồng khô khan,
người ta phải làm gì ?

Con sông đào đó gọi là gì ?

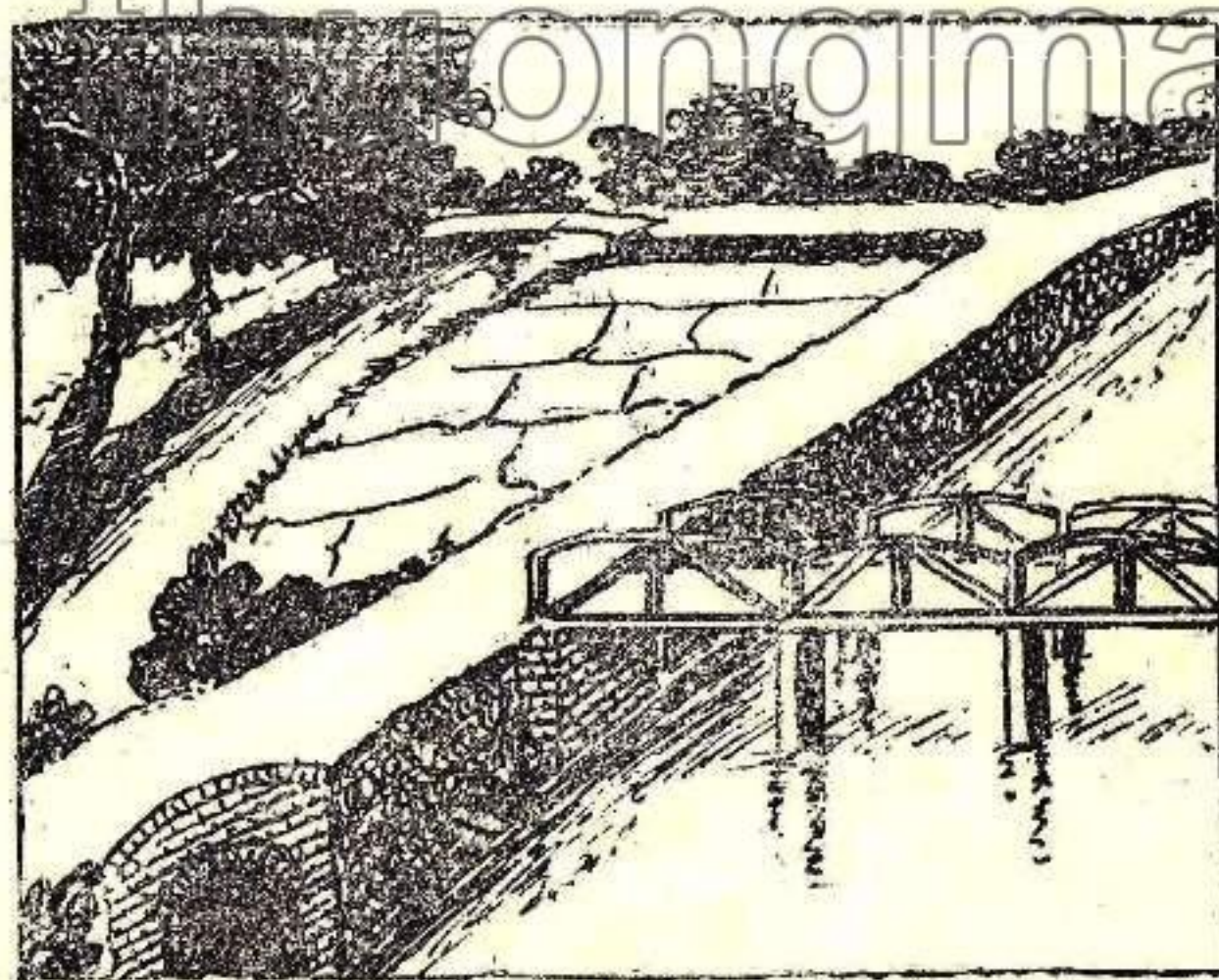
爲輸減河水或爲便利兩河間的來往，可以鑿開一河流
叫做鑿河。

運河是一小鑿河以引水灌入田或撒水於淤塞處而流出
河。

Bài 24

Cầu, Cống

Bài giảng.— Muốn đi qua một dòng nước không phải
lội, phải bơi, không cần đến đò, đến thuyền, người ta phải
bắc cầu.



Cầu, Cống

Cầu thường bằng tre, bằng gỗ, bằng gạch, bằng đá, bằng
sắt hay bằng xi-măng cốt sắt.

Cầu bằng tre chỉ có người đi lại được thôi. Cầu bằng gỗ
gạch, đá xe ngựa, xe ô-tô đi lại được. Cầu có xe hỏa đi qua
phải bằng sắt hay bằng xi-măng cốt sắt. Cầu rộng dài ngắn
là tùy ở từng nơi và tùy ở dòng sông.

Ở Việt-Nam có cầu Long-biên (Hà-nội) to và dài đứng vào
bậc nhì trên thế-giới.

Cống xây bằng gạch hay bằng ống tròn bê-tông chôn
dưới đường cho nước hai bên đường lưu-thông. Ở thành-phố
cống đặt dưới mặt đất cho nước dơ-bẩn hoặc nước mưa chảy
ra lạch, ra sông.

Ở thôn-quê, người ta xây cống thông ra sông để lấy nước
sông vào ruộng.

TOÁT YẾU.— Muốn đi qua một dòng nước người ta phải
bắc cầu. Cầu bằng tre, gỗ, đá, gạch, sắt, xi-măng cốt-sắt.

Cống là những ống xây bằng gạch hoặc ống bê-tông chôn ở
dưới đường cho nước hai bên đường lưu-thông. Ở dưới mặt đất
tỉnh thành có cống cho nước mưa, nước dơ chảy ra lạch, ra sông.

CÂU HỎI.— Muốn đi qua dòng nước không phải lội, bơi, hoặc
đi thuyền đi đò, người ta làm gì ?

Cầu thường bằng gì ? Ở dưới mặt đất thành phố có gì ?
Cống là gì ?

想過一淙水流我們要搭橋，如竹橋，木橋，石橋，磚
橋。鐵橋，士敏土混鐵骨橋等。

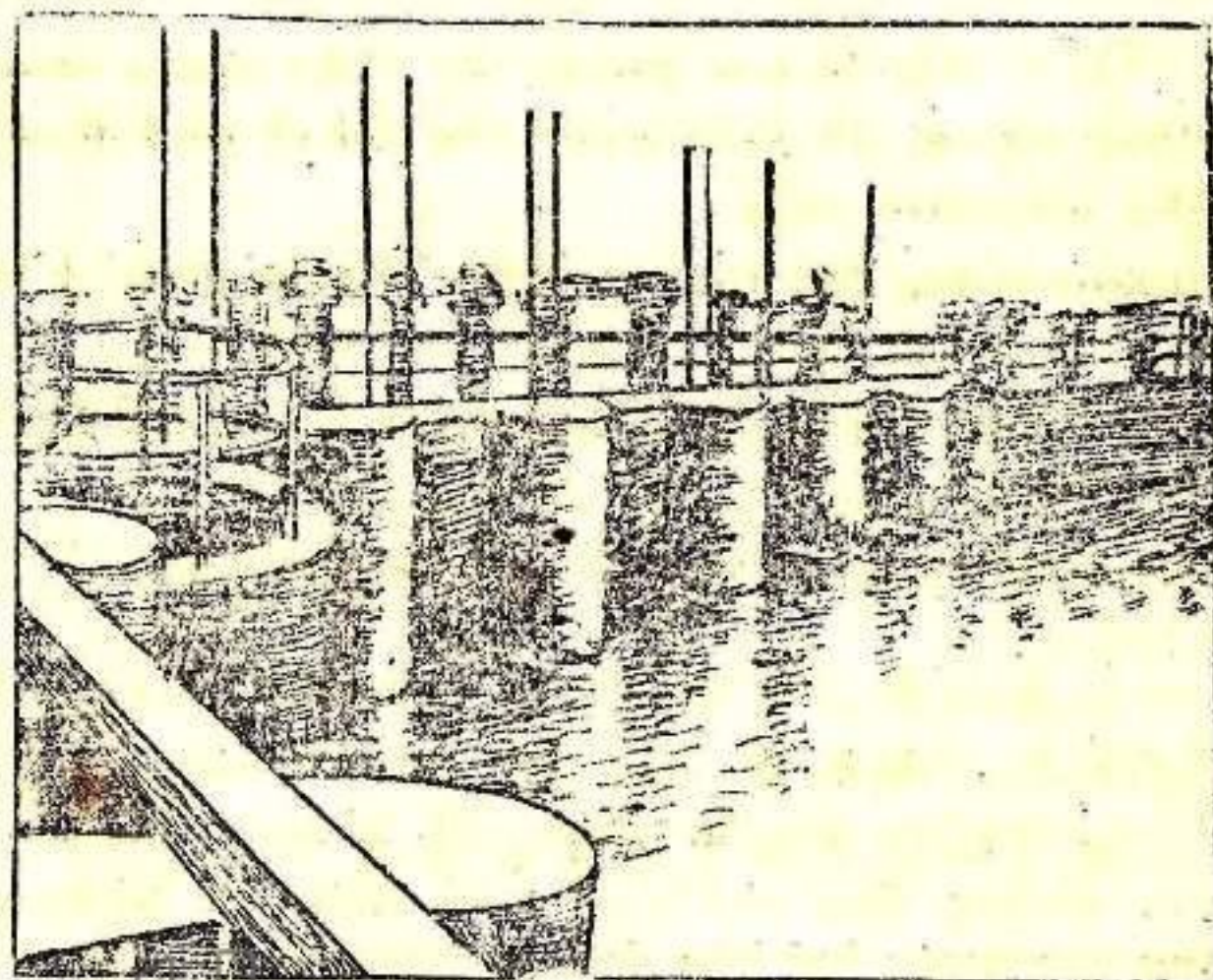
坑渠是由磚或由士敏土混鐵骨砌成埋在路下以便給兩
路邊的水流通，在都市的地下有坑渠以便給雨水，污水向
潭或河流去。

Bài 25

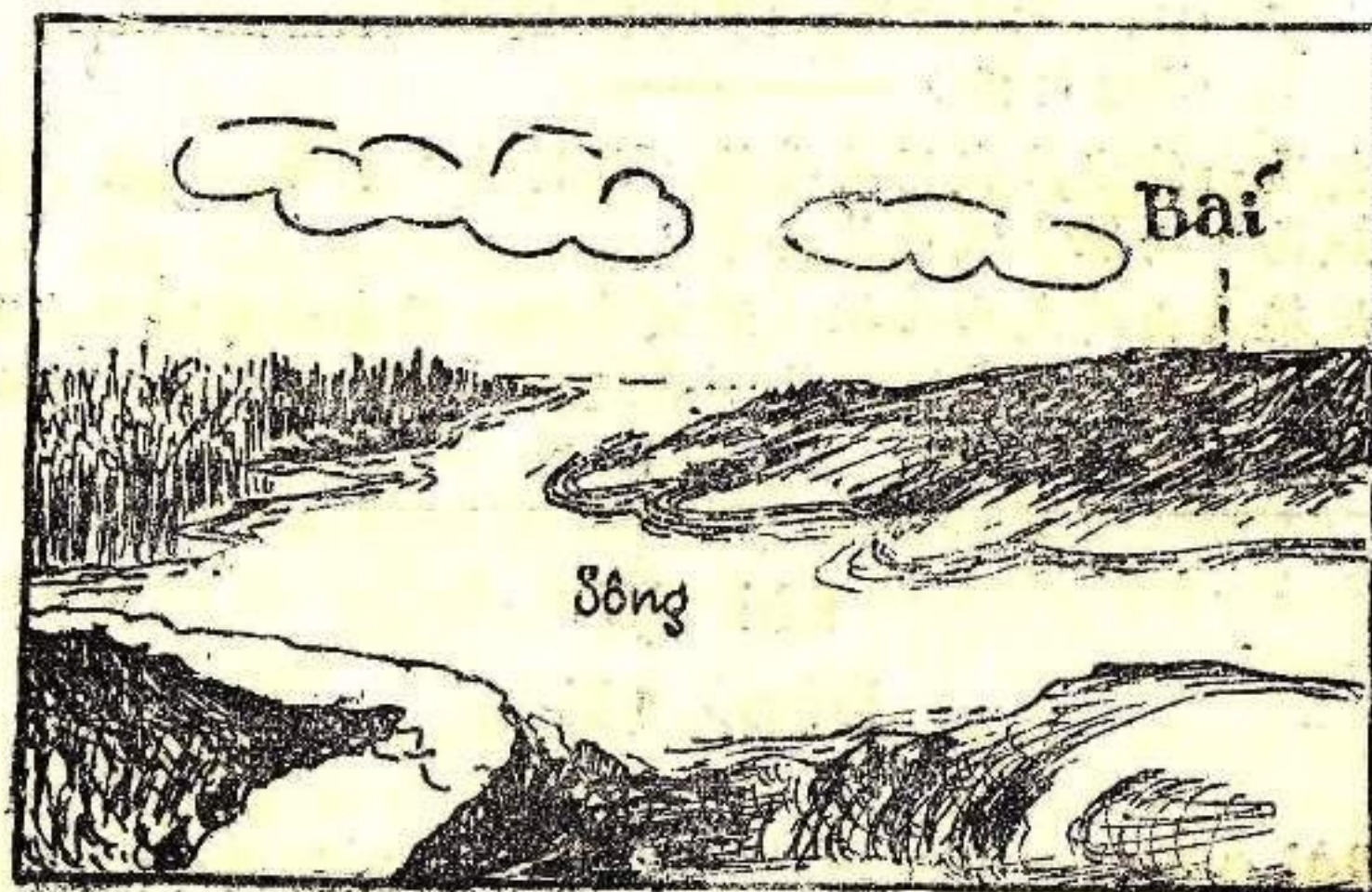
Đập, Bãi

Bài giảng.— Nước ở lòng suối, lòng sông thường thấp
hơn đồng ruộng. Muốn lấy nước ở suối, ở sông vào đồng ruộng

để cây bừa người ta phải xây đập chặn ngang dòng nước. Người ta còn xây đập để chứa nước ăn cho thành-phố hay để tạo sức nước cho máy điện chạy.



Những mảnh đất phù-sa ở giữa sông hay ở hai bên ven sông gọi là bãi. Về mùa mưa, bãi bị ngập nước, mùa khô bãi



Bãi

nổi lên. Đất bãi ở sông rất tốt, người ta trồng ngô, khoai, đậu v. v. . .

Bãi biển có nước mặn chỉ trồng cói dùng để dệt chiếu.

TOÁT YẾU.— Đập là bức tường xây chặn ngang sông để lấy nước vào đồng ruộng, để chứa nước cho thành phố dùng, để tạo sức nước cho máy điện chạy.

Bãi là những miếng đất phù-sa nổi lên ở giữa sông, ở ven sông, ven bờ.

CÂU HỎI.— Bức tường chặn ngang dòng sông gọi là gì ?

Người ta xây đập để làm gì ?

Bãi là gì ? Bãi dùng để làm gì ?

壩是一幅牆砌橫於河中以取水灌入田野，以貯水供城市之用或造水力以供電力。

灘是一塊浮沙浮於河中河邊或海邊。

Bài 26

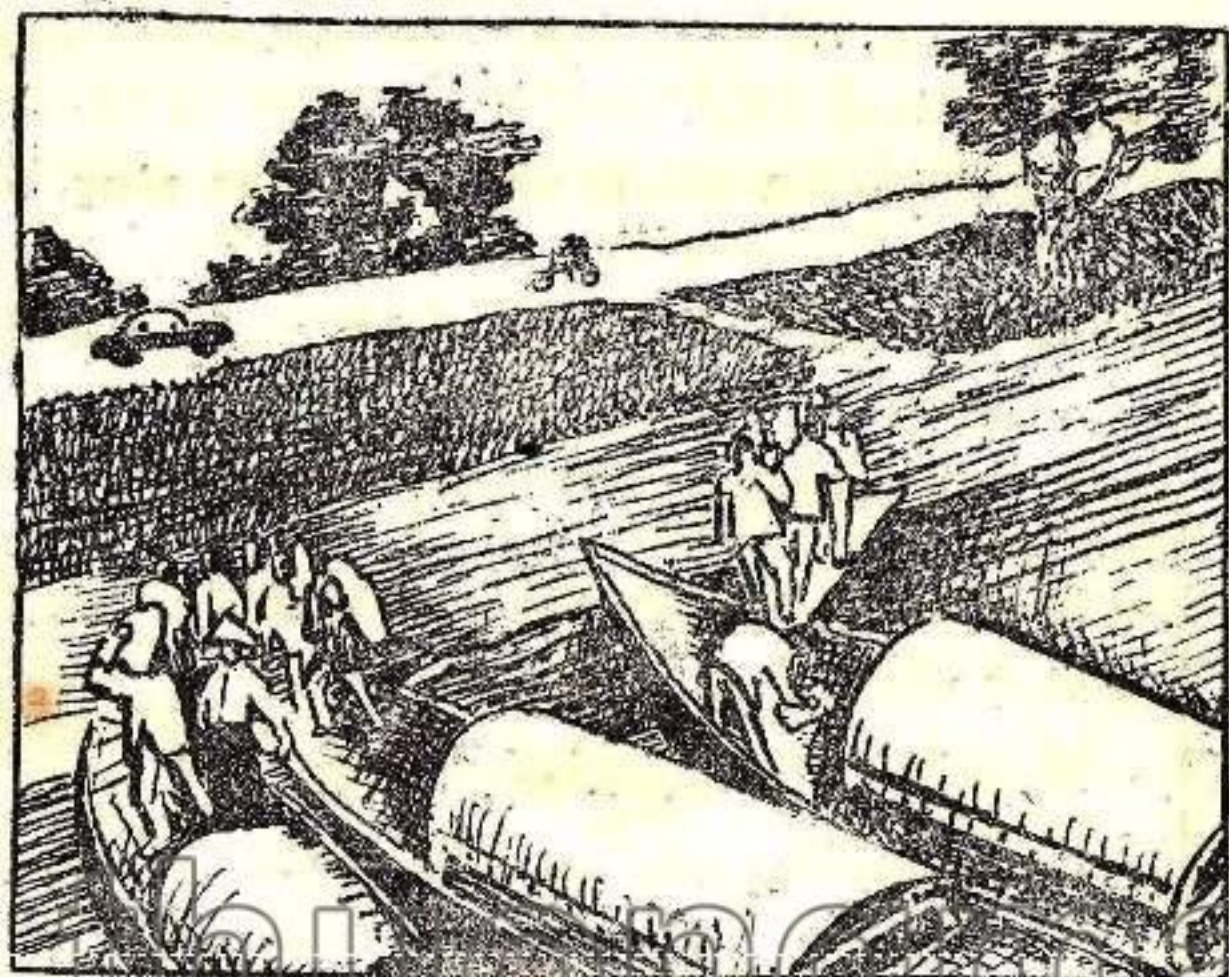
Bờ-đê, Bến-thuyền

Bài giảng.— Về mùa mưa nước sông lên cao. Để ngăn cho nước khỏi chảy vào đồng ruộng, người ta phải đắp mỗi bên bờ sông một con đường gọi là bờ-đê. Ở Bắc-phần thường niên, vào khoảng tháng 6, tháng 7 mưa nhiều, nước sông lên to, dân chúng phải cắt nhau giữ đê. Đê vỡ làm hại mùa màng, trôi nhà cửa, chết súc vật, có khi cả người nữa.

Đê xây đắp chắc-chắn, có nơi rải đá, xe cộ có thể lưu thông được.

Nơi thuyền đỗ gọi là bến-thuyền. Thuyền đỗ ở bến để cho hành khách lên xuống và để dỡ hàng, bốc hàng, từ nơi khác đem đến cung-cấp cho dân. Thuyền đỗ ở bến để lấy khách và để vận những hàng hóa thừa đi cho nơi khác thiếu.

Bến thuyền thường là những nơi dân-cư đông-dúc, buôn-bán sầm-uất.



Bờ đê, Bến thuyền

TOÁT YẾU.—Bờ đê là con đường dài, xây đắp dọc theo hai bên bờ sông để ngăn nước sông, không cho chảy vào đồng ruộng.

Ngoài bờ sông có bến-thuyền cho thuyền đỗ để cho hành khách lên, để dỡ hàng, để khách xuống và để vận những hàng-hóa thừa đi cung-cấp cho nơi khác thiếu.

CÂU HỎI.— Để ngăn nước sông khỏi chảy vào đồng ruộng người ta phải làm gì ? Thế nào gọi là đê ? Đê vỡ tai hại thế nào ? Nơi thuyền đỗ gọi là gì ? Thuyền đỗ ở bến để làm gì ?

河堤是兩條長路埔在河邊以防水流入田野。

河岸外面有碼頭以供船埋岸和搭客上落，提貨及運轉餘貨輸出外埠供應。

Bài 27

Biển

Bài giảng.— Biển là một vùng nước rộng mênh-mênh. Đứng trên bờ-biển trông ra xa chỉ thấy một màu xanh thẳm, không thấy bờ bên kia đâu cả.

Nước biển mặn, không uống được vì trong có chất muối.



Biển

Mặt biển khi không có gió thì êm lặng, có ít gió thì sóng gợn lăn-tăn. Lúc gió to, sóng biển nổi lên vỗ vào bờ kêu ầm-ầm. Khi có bão, biển có sóng dữ-dội thường làm đắm ghe thuyền.

Trên mặt biển tàu bè đi lại từ miền nọ sang miền kia, từ nước nọ sang nước kia, Người ta đánh cá, mò san-hô, ngọc trai ở biển. Nước biển dùng làm muối ăn.

TOÁT YẾU.— Biển là một làn nước mặn rộng mông-mênh, dờm không thấy bờ bến. Nước biển trông xa màu xanh thẳm. Ở biển người ta đánh cá hay mò san-hô, ngọc trai. Nước biển dùng làm muối ăn, Ở biển có nhiều tàu bè đi lại giao thương.

CÂU HỎI.— Biển là gì ? Nước biển thế nào ?

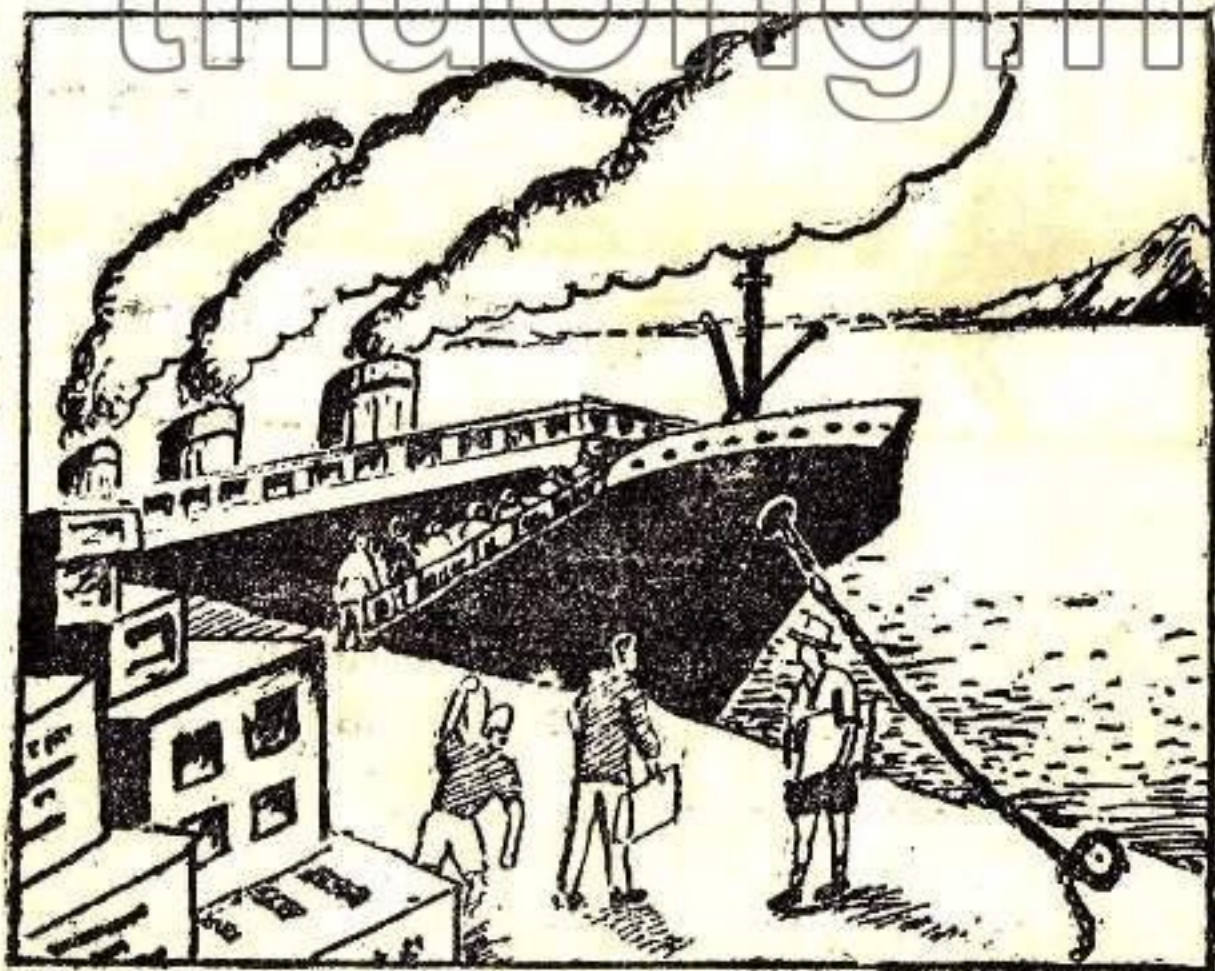
Người ta dùng nước biển để làm gì ? Trong biển có gì ?

海是一瀾鹹水廣闊無際，望而不見海岸，海水遠望深藍色，我們在海裏打魚，取珊瑚，蚌珠，海水煮鹽供食，在海裏船來往通商的很多。

Bài 28

Bờ-biển, Bến-tàu

Bài giảng.— Biển cũng như hồ ao, xung-quanh có bờ. Bờ-biển không giống nhau, có nơi có đá lờm-chờm, gồ-gề, hay có núi cao, cây cỏ rậm-rạp, có nơi lồi lõm vì bị sóng lớn đập vào làm cho đất lở, có nơi bằng-phẳng những cát.



Bờ biển, Bến tàu

Ở bờ - biển chỗ cho các tàu lớn đỗ gọi là bến-tàu. Bến

tàu xây bằng đá hay xi-măng cốt sắt rất kiên-cố.

Bến tàu ở bờ-biển gọi là hải-cảng, bến tàu nhà binh gọi là quân-cảng.

Ở Việt - Nam có hai bến tàu to là bến Sài-gòn và bến Hải-phòng.

TOÁT YẾU.— Chỗ đất chạy xung-quanh biển là bờ-biển. Bờ-biển không giống nhau, có nơi bằng-phẳng, lồi-lõm, có nơi gồ-gề, đá lờm-chờm.

Ở bờ-biển chỗ có tàu to đỗ gọi là bến-tàu. Bến-tàu xây bằng xi-măng cốt-sắt rất kiên-cố.

Bến tàu còn gọi là hải-cảng hay là quân-cảng.

CÂU HỎI.— Thế nào gọi là bờ-biển ? Bờ-biển thường thế nào ?

Ở bờ-biển chỗ có tàu to đỗ gọi là gì ?

Bến tàu xây cất thế nào ?

Bến tàu còn gọi là gì ?

Kể những hải-cảng to ở Việt-Nam ?

在海的四周圍的地方叫做海岸，海岸各有不同，有的平坦，凹凸，有的參差，崎嶇。

在海岸有大船理岸的叫做碼頭，碼頭以士敏土和鐵骨混合砌成，故很堅固。

碼頭還可以叫海港或軍港。

Bài 29

Đoi-đất, mũi-đất

Bài giảng.— Dọc bờ-biển thường có những miếng đất to, hình như đầu lưỡi, nhô ra biển. Những miếng đất ấy gọi là doi.

Những miếng đất nhọn đâm thẳng ra biển gọi là mũi-đất. Ở Nam-phần (Việt-Nam) có mũi Cà-mâu.

Đất ở doi và mũi-đất cũng tốt như đất ở đồng-bằng,



Đoi đất, mũi đất

TOÁT YẾU.— Đoi là những miếng đất nhô ra biển, hình như đầu lưới.

Chỗ đất nhọn mọc thẳng ra biển là mũi đất.

CÂU HỎI.— Thế nào gọi là doi ? Mũi đất là gì ?

Ở Việt-Nam chỗ nào có mũi đất ?

Đất ở doi và mũi đất thế nào ?

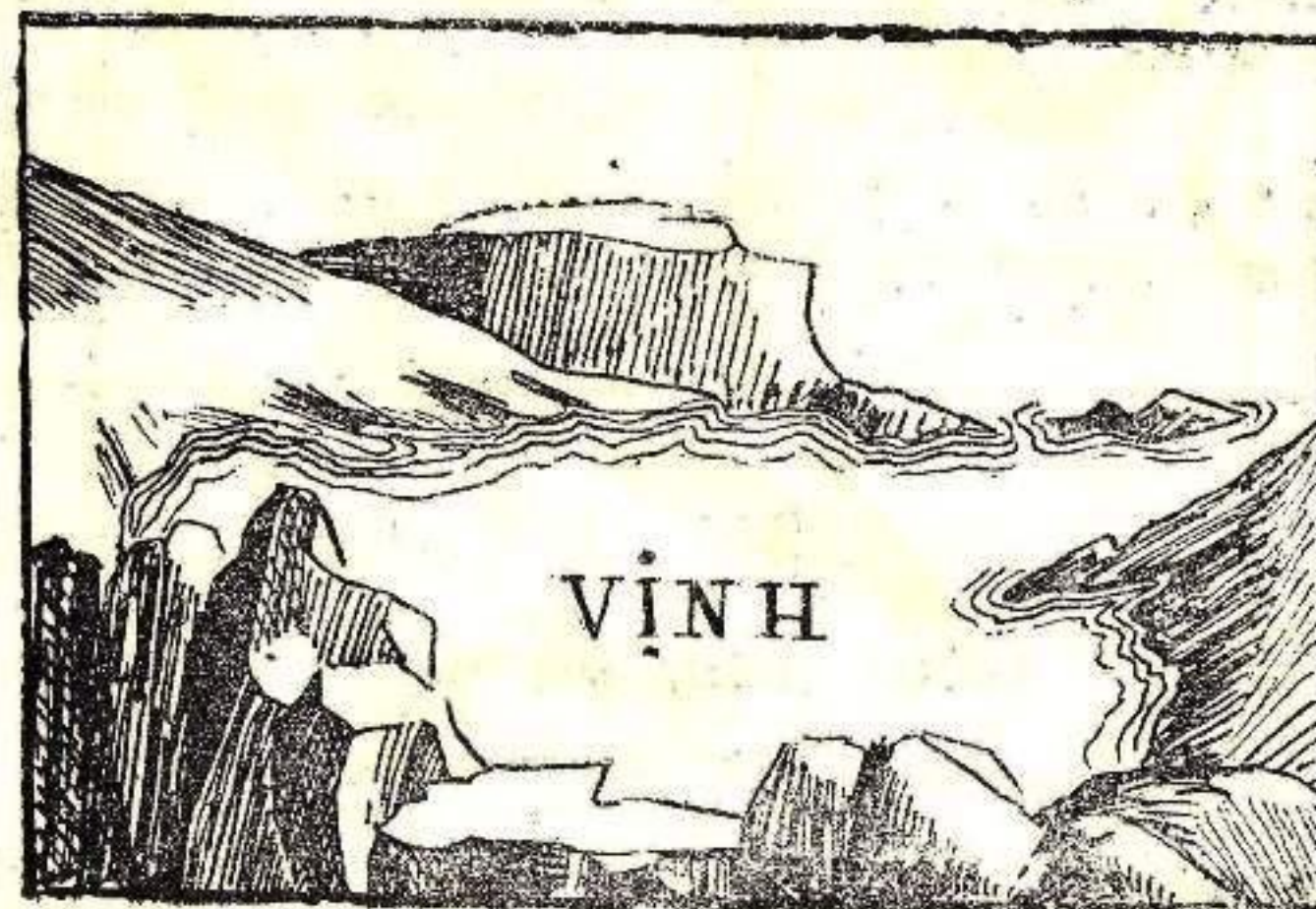
尖沙嘴是一塊向海伸展之地，其形如舌。

尖地處而向海直伸的叫做尖沙頭。

Bài 30 Vịnh, Đảo

Bài giảng.— Có những nơi bờ-biển bị lõm vào sâu, những nơi ấy là vịnh. Vịnh thường ít sóng gió nên thuyền hay đến đỗ. Ở Việt-Nam có vịnh Bắc-Việt, vịnh Hạ-Long, vịnh Cam-ranh. Vịnh nhỏ gọi là vũng như Vũng-Tàu ở Nam-phần.

Một miếng đất, một bãi cát hoặc một quả núi nổi lên ở giữa biển gọi là đảo. Xung-quanh đảo có nước bao-bọc. Ở những đảo to, dân-cư đông-đúc.



Vịnh



Đảo

TOÁT YẾU.— Những nơi bờ biển bị lõm sâu gọi là vịnh. Vịnh nhỏ gọi là vũng.

Đảo là một miếng đất nổi lên ở giữa biển, xung-quanh có nước bao-bọc. Trên những đảo lớn thường có dân-cư ở đông-dúc.

CÂU HỎI.— Vịnh là gì? Vịnh nhỏ gọi là gì?

Kể một vài vịnh ở Việt-Nam? Thế nào gọi là đảo?

海岸深凹的叫做灣，小灣的叫做海潭。島是浮在海上的一塊地，四周有水圍着，在大島上常有稠密的居民居住。

Bài 31

Quần-đảo, Bán-đảo

Bài giảng.— Ở ngoài biển nhiều khi các đảo không đứng một mình. Có nơi dăm ba cái, có nơi mười mười lăm cái, những đảo nổi lên liên nhau như thế gọi là quần-đảo.



Quần-đảo, Bán-đảo

Một miếng đất ba bề có nước bao-bọc, còn một bề nổi

vào đất liền là bán-đảo. Ở bán-đảo cũng như ở doi, ở mũi đất, ở đảo, dân-cư sinh sống bằng trồng-trọt, bằng nghề chài-lưới v. v. . .

TOÁT YẾU.— Nhiều đảo mọc gần nhau gọi là quần-đảo.

Bán-đảo là một miếng đất nước bao-bọc ba phần, trừ một phần, nối vào đất liền.

CÂU HỎI.— Nhiều đảo mọc gần nhau gọi là gì?

Thế nào là bán-đảo?

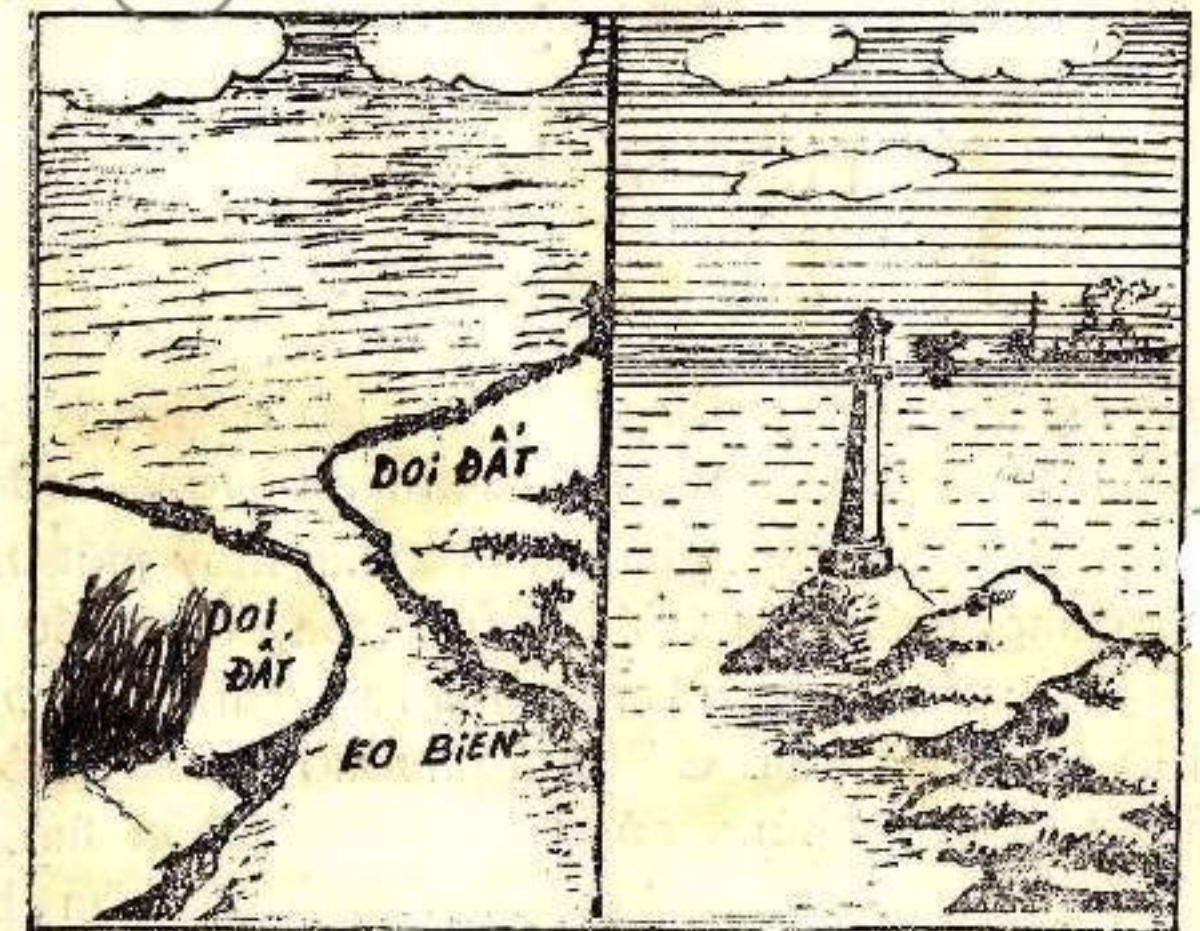
Ở bán-đảo dân-cư sinh sống bằng nghề gì?

羣島是由多島接近而成。半島是一塊地被水圍着三份而只有一份地連接陸地。

Bài 32

Eo-biển, Đèn biển

Bài giảng.— Chỗ biển bị thắt hẹp, nằm giữa hai mảnh đất gọi là eo-biển. Eo-biển là một thủy-đạo ngăn nối liền hai biển với nhau. Eo-biển rút ngắn sự giao-thông giữa hai biển.



Eo biển.

Đèn biển

Ban đêm tàu chạy ngoài biển nếu vô ý có thể va vào đá ngầm và đắm được. Để tránh tai-nạn rủi-ro đó người ta xây đèn-biên để dẫn lối cho tàu chạy.

Đèn-biên thường cất trên đỉnh đồi, đỉnh núi. Đèn chiếu ánh-sáng đi rất xa. Ánh-sáng xoay tròn chiếu ra tứ phía cho tàu ở ngoài khơi dễ nhận.

TOÁT YẾU.— Chỗ biển hẹp nằm giữa hai mảnh đất gọi là eo-biên.

Ban đêm để cho tàu ở ngoài khơi biết chỗ cập bến, người ta phải xây đèn-biên để dẫn lối cho tàu chạy.

CÂU HỎI.— Eo-biên là gì? Eo-biên làm cho hai biển thế nào?
Người ta xây đèn-biên để làm gì?
Đèn-biên xây ở đâu?

海的狹窄處居於兩地中的叫做海峽，我們築海燈以引導黑夜裏航駛的船能知船岸。

Bài 33

Phương - hướng

Bài giảng thực hành.— Cho học trò ra đứng ở giữa sân trường, thầy giáo chỉ cho học trò cách tìm phương-hướng.

Buổi sáng khi ta dậy, phía mà ta nhìn thấy mặt trời mọc là phương đông, chiều mặt trời lặn ở phương tây. Nếu ta đứng ngoảnh mặt về phía mặt trời mọc bên tay trái là phương bắc, tay phải là phương nam. Có bốn phương hướng: Đông, tây, nam, bắc. Ban đêm không có trăng sao, muốn tìm phương hướng người ta phải xem địa-bàn. Kim ở địa-bàn bao giờ cũng chỉ về phương bắc.



Phương - hướng

TOÁT YẾU.— Buổi sáng mặt trời mọc ở phương đông, buổi chiều mặt trời lặn ở phương tây. Nếu ta đứng quay mặt về hướng đông, bên tay trái là hướng bắc. Đối diện với hướng bắc là phương nam.

Có bốn phương hướng: đông, tây, nam, bắc.

CÂU HỎI.— Phương mặt trời mọc gọi là gì?

Nếu ta quay mặt về phương đông, sau lưng ta, bên tay trái ta và bên tay phải ta là những phương nào?

Ban đêm không có trăng sao, muốn tìm phương hướng người ta phải làm thế nào?

早晨日出於東方，傍晚日落西方，若我們面對着東方，左手是北方，北方的對面是南方。
有四方向：東，西，南，北。

Bài 34

Phương - bàng

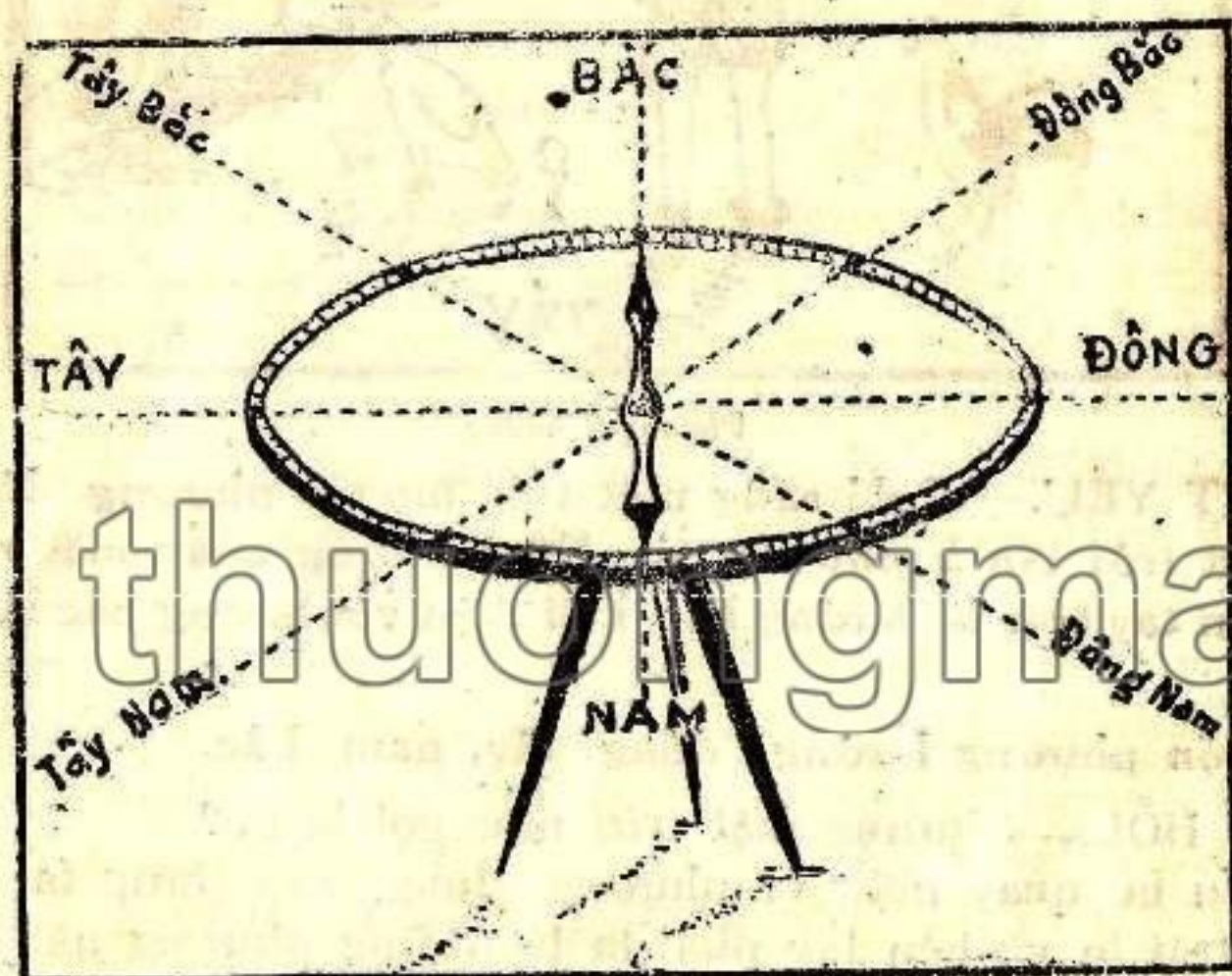
Bài giảng thực hành.— Đưa học trò ra giữa sân trường, lấy phấn vẽ 4 phương hướng. Chỉ cho học trò xem 4

phương bàng. Ngoài bốn phương chánh còn 4 phương phụ gọi phương bàng. Từ phương Đông đến phương Bắc gọi là Đông-Bắc, từ phương Đông đến phương Nam gọi là Đông-Nam.

Từ phương Tây đến phương Bắc gọi là Tây-Bắc. Từ phương Tây đến phương Nam gọi là Tây-Nam.

Có 4 phương bàng là : Đông-Bắc, Đông-Nam, Tây-Bắc, Tây-Nam.

Mỗi phương bàng ở giữa hai phương chánh.



Phương bàng

TOÁT YẾU.— Ngoài bốn phương chánh còn có bốn phương bàng : Đông-Bắc, Đông-Nam, Tây-Bắc, Tây-Nam. Mỗi phương bàng ở giữa 2 phương chánh.

CÂU HỎI.— Có mấy phương bàng ?

Từ phương Đông đến phương Bắc, đến phương Nam gọi là gì ?

Từ phương Tây đến phương Bắc, đến phương Nam gọi là gì ?

除四正方向外，還有四旁方向：東北，東南，西北，西南。每一旁方向居於兩正方向之間。

MỤC-LỤC

BÀI

TRANG

1	Đồng-băng	1
2	Ruộng, Nương mạ	2
3	Vườn — Nương	3
4	Rẫy	4
5	Tha-ma	5
6	Điểm	6
7	Chợ — Nhà hàng	7
8	Ngõ — Đường đất	8
9	Đường đá — Đường nhựa	9
10	Đường xe điện	10
11	Đường xe lửa — Nhà ga	11
12	Nhà bưu-điện — Đường điện-thoại	13
13	Gò — Đồi	14
14	Núi — Đèo — Ai	16
15	Thung-lũng	17
16	Rừng	18
17	Mỏ — Hầm-mỏ	19
18	Núi lửa	20
19	Nước — Ao	22
20	Hồ — Đầm	23
21	Suối — Lạch	24
22	Sông con — Sông cái	25
23	Sông đào — Kênh	27
24	Cầu, Cống	28
25	Đập — Bãi	29
26	Bờ đê — Bến thuyền	31
27	Biển	33
28	Bờ-biển — Bến tàu	34
29	Đoi đất — Mũi đất	35
30	Vịnh — Đảo	36
31	Quần-đảo — Bán đảo	38
32	Eo-biển — Dèn biển	39
33	Phương-hướng	40
34	Phương-bàng	41



Giấy phép số 505 T.X.B. ngày 4-4-1957
Xuất bản ngày 1 tháng 7 năm 1957
SOẠN GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN
In tại nhà in CHIN-HOA — Chợ Lớn

Giá 20.00